**PHẦN IV**

**NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG NHỚ VỀ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT**

**THỜI KỲ 1976-1990**

Đây là thời kỳ khó khăn và đầy thách thức đối với nền kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Đặc biệt thời gian từ 1976-1985, thập kỷ này cực kỳ khó khăn tưởng như nền kinh tế đã xuống tới đáy. Đối với nông nghiệp cuối năm 1980 có Hội nghị bàn về khoán đến người lao động ở Đồ Sơn (Hải Phòng) nhất là có Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị ngày 5/4/1988 đã tạo cho nông nghiệp động lực mạnh mẽ để phát triển. Với nền kinh tế của đất nước có chuyển biến đột phá từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) nhờ đổi mới tư duy kinh tế, đổi mới quản lý tạo ra bước ngoặt phát triển. Năm 1983, Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới sau Thái Lan.

Trong10 năm đầu của thời kỳ này (1976-1985) nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Sản lượng lúa bình quân 5 năm chỉ đạt 13 triệu tấn/năm, năng suất bình quân chỉ đạt 20,3 tạ/ha bình quân đầu người đạt 259kg/người/năm. Hàng năm phải nhập khẩu khoảng một triệu tấn lương thực (Nguyễn Đức Khả 2003).

Sau giải phóng (30/4/1975) ta tiếp thu từ chính quyền VNCH một nền kinh tế gia công phục vụ chiến tranh và hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài. Thời gian này viện trợ không còn, nhiều ngành kinh tế suy sụp. Trong lúc nhân dân miền Nam đang ra sức khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh thì nông nghiệp bị dịch rầy nâu phá hại nặng nề, lũ lụt xẩy ra trong các năm 1978 tại Tân Châu trên sông Tiền nước cao 4m44, năm 1984: 4m96, năm 1991: 4,90m.

Khơ Me đỏ gây ra chiến tranh biên giới Tây nam (22/12/1978- 26/9/1989) buộc nhân dân ta lại phải cầm súng chiến đấu bảo vệ biên cương và giúp bạn tiêu diệt bọn diệt chủng Pôn Pốt, Iêng Sary, khôi phục lại đất nước Campuchia.

Ở Miền Bắc vừa thoát ra từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tiếp cận tư duy kinh tế và cách làm ăn mới cũng hết sức khó khăn thì Trung Quốc đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Bắc (17/2-16/3/1979). Đạp bằng khó khăn trong thập kỷ đầu của thời kỳ này (1976-1986): Tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân 4,6%/năm, thu nhập tăng bình quân 3,7%/năm trong khi dân số tăng bình quân 2,3% /năm. Tuy vậy, khó khăn vẫn là vô cùng lớn, thể hiện trong bốn vấn đế sau đây:

+ Kinh tế tăng chậm;

+ Không có tích lũy, làm không đủ ăn;

+ Siêu lạm phát, năm 1986 đã đạt tới đỉnh điểm, tốc độ tăng giá 774,7%;

+ Đời sống nhân dân hết sức khó khăn.

Trước tình hình đó, nhân dân Miền Bắc vốn đã quen chịu đựng kham khổ vừa sản xuất vừa chắt chiu thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người chi viện để Miền Nam đánh thắng giặc Mỹ nên bây giờ rất thông cảm và chia sẻ với đồng bào Miền Nam, nhất là nhân dân thành thị phải ăn bo bo, bữa cơm phải độn thêm ngô, sắn và tháng 3/1978 cũng phải áp dụng chế độ tem phiếu như đồng bào Miền Bắc đã áp dụng trước đây.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có chính sách kinh tế mới hy vọng giảm bớt áp lực của khó khăn. Ông Võ Văn Kiệt, Bí thư Thành ủy Thành phố lúc bấy giờ đích thân chỉ đạo và huy động 1,5 triệu người, lấy Tổng đội Thanh niên xung phong làm nòng cốt đi vào các vùng xa xôi khai phá, phục hoang nên đã tăng thêm đất đai canh tác được 400.000 ha. Nhưng do tổ chức các khâu thiếu đồng bộ, sản xuất thiếu phân bón, hậu cần chưa đảm bảo do vậy nhiều người đã bỏ về thành phố. Một thởi gian sau phong trào coi như đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó.

Sau đây là một số chủ trương lớn về nông nghiệp thực hiện trong thời kỳ này (1976-1990).

**I. XÁC ĐỊNH RÕ CƠ CẤU MÙA VỤ TRÊN ĐẤT LÚA Ở MIỀN NAM (giai đoạn 1976-1990).**

Khác với Miền Bắc một năm có 4 mùa và chịu nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới, ở Miền Nam trong năm chỉ có 2 mùa: Mùa khô và mùa mưa, tần suất chịu ảnh hưởng trực tiếp bão và áp thấp nhiệt đới là thấp, đất lúa lại đa dạng nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, nói chung thời gian nào trong năm cũng có thể gieo cấy, thu hoạch lúa. Thời vụ các vụ lúa rất khó phân định rạch ròi khi còn sản xuất cá thể. Trước ngày giải phóng, ở Đồng bằng sông Cửu Long thời gian gieo sạ các vụ lúa đan xen nhau không rõ rệt. Trên đồng ruộng cùng một thời điểm có ruộng mới gieo sạ, có ruộng đang thời kỳ đẻ nhánh, có ruộng đã đứng cái làm đòng trỗ bông, có ruộng đã chín và bắt đầu thu hoạch. Đó còn là môi trường tốt bắc cầu cho sâu bệnh phát triển nối nhau qua các lứa.

Vấn đề này Đại học Cần Thơ đã cùng Viện Nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1977 đã nghiên cứu sâu và đưa ra khuyến nghị tốt để nông dân dần dần áp dụng.

Năm 1978, Giáo sư Dương Hồng Hiên trong chuyến đi công tác ở Đồng bằng sông Cửu Long đã điều tra nghiên cứu để rồi viết về mùa vụ lúa ở ĐBSCL trong một cuốn sách đã xuất bản.

Vụ Trồng trọt của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, năm 1998 giao cho Tổ Cây lương thực nghiên cứu sâu vấn đề này, trao đổi và tranh thủ ý kiến của các Sở Nông nghiệp từ Duyên hải Nam Trung bộ, Tây nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã thống nhất mùa vụ, cơ cấu giống các vụ lúa Đông Xuân, Xuân hè, Hè thu và Thu đông (ở Tây nguyên và Duyên hải nam Trung bộ gọi là vụ mùa) để có văn bản chính thức chỉ đạo sản xuất.

Năm 1990, Viện Nghiên cứu quy hoach và Thiết kế nông nghiệp đã thực hiện đề tài nghiên cứu 02A-01-02 dựa theo nguồn “Cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long” của Giáo sư Võ Tòng Xuân, tháng 8/1988 đã đưa ra cơ cấu canh tác điển hình theo đặc điểm sinh thái nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

+ Vùng không ảnh hưởng lũ, mặn, chủ động tưới tiêu cơ cấu 3 vụ/năm:

Màu xuân hè (giữa tháng 2 đến hết tháng 5) - Lúa hè thu (cuối tháng 5 đến cuối tháng 9) - Lúa Đông Xuân (đầu tháng 10 đến giữa tháng 2).

Lúa Đông xuân (đầu tháng 12 đến cuối tháng 3) - Lúa hè thu (đầu tháng 4 đến giữa tháng 8) - Lúa thu đông (đầu tháng 8 đến giữa tháng 12).

+ Vùng không ảnh hưởng ngập úng, mưa nhiều hạn ít, cần nguồn nước tưới bổ sung, cơ cấu 3 vụ/năm:

Màu đông xuân (đầu tháng 1 đến giữa tháng 4) - Lúa hè thu (đầu tháng 5 đến giữa tháng 9) - Lúa mùa sớm hoặc mùa lỡ (gieo mạ đầu tháng 7 đến giữa tháng 10, cấy từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 12).

+ Đất ven biển, đất giồng ngập dưới 0,6 m rút trước 15/12, thời gian canh tác chờ nước trời dài trên 6 tháng, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa mùa sớm cao sản (đầu tháng 5 đến cuối tháng 10) - Màu Đông xuân (giữa tháng 10 đến giữa tháng 2).

+ Vùng ảnh hưởng lũ, ngập sâu rút chậm, có điều kiện tưới cho mầu đông xuân, cơ cấu 2 vụ/năm:

Mầu đông xuân (cuối tháng 12 đến giữa tháng 2) - Lúa nổi (cuối tháng 4 đến cuối tháng 12) với giống lúa nổi Nàng tây đùm, Nàng tri…

+ Đất bị nhiễm phèn ngập trên 2m, rút sớm hoặc bơm rút nước, có nước ngọt tưới lúa, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa đông xuân (cuối tháng 10 đến giữa tháng 3) - Đay cách (giữa tháng 4 đến giữa tháng 9) với giống lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng dưới 100 ngày.

+ Vùng mưa ít trong vụ Hè thu, lũ đến sớm không kịp làm vụ hè thu, có nước tưới lúa Đông xuân, cơ cấu 2 vụ/năm:

Màu hè thu (giữa tháng 4 đến giữa tháng 8) - Mạ gối hoặc xen canh (đầu tháng 7 đến giữa tháng 9) - Lúa mùa (giữa tháng 8 đến giữa tháng 1 năm sau) với lúa dài ngày hoặc mùa cao sản.

+ Vùng không ảnh hưởng mặn, bị ngập nông, vừa hoặc sâu từ 15/8 rút trước 31/12, có hệ thống tưới tiêu, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa đông xuân (Đầu tháng 11 đến cuối tháng 3) - Lúa hè thu (đầu tháng 4 đến cuối tháng 8) với giống lúa cao sản ngắn ngày.

+ Vùng ven biển không bị ngập sâu, thời gian canh tác chờ nước trời dài, ít gặp hạn, cơ cấu 3 vụ/năm:

Lúa hè thu (nửa đầu tháng 4 đến cuối tháng 8) - Mạ giữa tháng 6 đến cuối tháng 8) - Lúa mùa (giữa tháng 8 đến giữa tháng 12), giống hè thu ngắn ngày, lúa mùa muộn hoặc mùa lỡ.

+ Đất mặn, phèn nặng ảnh hưởng triều mạnh, cơ cấu:

Một vụ lúa cao sản (đầu tháng 6 đến giữa tháng 11) - một vụ tôm, tôm giống tự nhiên hoặc tôm nuôi.

+ Vùng ngập úng khó tiêu, đất phèn hay nhiễm mặn nặng, mùa khô không có nước ngọt. Cơ cấu một vụ/năm, tận thu cá đồng tự nhiên.

Cá tự nhiên tận thu (cuối tháng 12 đến cuối tháng 2) - mạ mùa (giữa tháng 5 đến đầu tháng 8) - Lúa mùa muộn (cuối tháng 7 đến đầu tháng 2 năm sau).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ nhiều năm nay được xem là vùng sản suất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, trong đó vai trò của ngành trồng trọt là chủ yếu với giá trị sản lượng thời điểm năm 1990 chiếm 85% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng và mùa vụ ở vùng này khá phong phú, đa dạng phản ánh đặc điểm sinh thái của vùng và sự sáng tạo trong hệ thống canh tác của nông dân để thích ứng với điều kiện sinh thái ấy.

Trong suốt thời gian 15 năm (1975-1990) cơ cấu cây trồng và mùa vụ ở đây đã có nhiều thay đổi về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, sự thay đổi đó cũng còn những hạn chế chưa làm thay đổi cơ bản cơ cấu cây trồng cũ.

Quá trình chỉ đạo cùng với tiến bộ kỹ thuật giống cây trồng và canh tác đến những năm 80-90 của Thế kỷ trước ở 13 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã định hình các vụ lúa trong năm gồm:

- Lúa đông xuân từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Vụ đông xuân sớm xuống giống đầu tháng 9 đến giữa tháng 10. Sau này (2005) Cục Trồng trọt (Văn phòng phía Nam) chính thức hướng dẫn sạ giống từ 15/11 đến 30/12.

- Lúa hè thu từ tháng 4 đến tháng 7, các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng , Cà Mau, Bạc Liêu thời gian vụ này kéo dài hơn từ tháng 4 đến tháng 9, Cục Trồng trọt hướng dẫn sạ giống từ 15/4 đến 30 tháng 5.

- Lúa hè thu sớm từ tháng 3 đến tháng 6 còn gọi là vụ lúa xuân hè nối tiếp sau khi thu hoạch vụ lúa Đông xuân sớm (xuống giống từ 1-15/10). Thời vụ lúa Hè thu sớm không thấy Cục Trồng trọt hướng dẫn nhưng thường xuống giống tử 15/3-15/4.

- Lúa thu đông từ tháng 8 đến tháng 11, Cục Trồng trọt hướng dẫn xuống giống từ 1/7-15/8

- Vụ lúa mùa từ tháng 7 đến tháng 12 hoặc sang đầu tháng 1 năm sau. Cục Trồng trọt hướng dẫn nếu cấy gieo mạ vào tháng 6, nếu dùng giống trung mùa thì sạ trong tháng 8.

Về giống lúa: Trong thời gian từ 1975 đến 1985 chia làm 2 nhóm giống: Giống lúa mới hay còn gọi là giống cải tiến và giống lúa địa phương (còn gọi là giống lúa truyền thống).

Giống lúa mới theo điều tra của Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thời điểm này được gieo sạ đại trà có 23 giống chiếm 47,3% trong tổng số giống ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các giống lúa gieo sạ trong vụ Đông xuân thường là các giống ngắn ngày có thời gian sinh trưởng khoảng 110 đến 120 ngày (gọi là giống nhóm A). Các giống gieo sạ trong vụ Hè thu ngoài giống nhóm A còn có các giống cực ngắn ngày, thời gian sinh trưởng khoảng 100-105 ngày (gọi là giống nhóm A1).

Các giống lúa mùa trung ngày, mùa cao sản có thời gian sinh trưởng dài hơn khoàng 130-140 ngày (gọi là giống lúa nhóm B)

Những giống lúa mới có triển vọng được sử dụng trong thời gian này là:

IR5, IR8, IR66, IR68, IR70, IR13240, IR17433, IR29723.

NN4B (IR42), NN5B(IR48), NN6A, NN7A, NN3A.

MTL61, MTL55, MTL63, MTL60, MTL36, MTL41.

OM576, OM59-7, OM86-9, OM87-1, OM89-7, OM 89-9, OM33.

Nhóm giống lúa địa phương rất phong phú, đa dạng, tính thích ứng cao phù hợp với từng vùng sinh thái, chống chịu sâu bệnh tốt nhưng năng suất thấp. Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long và Trường Đại học Cần Thơ có khoảng 1.000 giống lúa địa phương, bình quân mỗi tỉnh có từ 100 đến 200 giống trong đó có 15-20 giống chủ lực. Điển hình là các giống: Nàng thơm, Nàng hoa, Trắng lùn, Một bụi, Tài nguyên, Móng chim, Cù lựa, Nàng bu, Trang phi, Ba thiệt…

Lúa nổi có: Nàng tri, Trường hưng, Chệt cụt, Nàng tây, Nàng tây đùm, Ba bông, Tàu binh, Song đôi, Cà mo chùm.

Như đã đề cập, do những đặc thù về đất đai, vùng sinh thái khác nhau cho nên cơ cấu giống và mùa vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long rất đa dạng nhưng các cơ quan nghiên cứu khoa học, quản lý và chỉ đạo sản xuất cộng tác với Trường đạị học đã tìm ra những quy luật chung về khí hậu, thủy văn những nét chung trong sản xuất của mỗi tiểu vùng để có thể xác định những vụ lúa chính đi kèm với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống lúa cho toàn vùng. Đó là thành công rất lớn khi xây dựng được hệ thống canh tác và mùa vụ trên đất lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Ở Tây nguyên xuống Duyên hải Miền Trung trở ra tới Thừa Thiên Huế, Quảng Trị thì hệ thống canh tác trên đất lúa giản đơn hơn. Nói chung vùng này có 3 vụ lúa chính trong một năm: Đông Xuân, Hè thu và Vụ mùa.

Điều cần chú ý trong sản xuất ở vùng này là thiên tai nhiều hơn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Mùa khô hạn nặng, có năm hạn gay gắt ở các tỉnh nam Duyên hải Miền Trung. Bão lũ kể cả lũ tiểu mãn ở các tỉnh bắc Duyên hải Miền Trung.

Vì vậy, trong công tác chỉ đạo sản xuất yêu cầu các tỉnh hướng dẫn cơ sở sản xuất nắm vững 2 nguyên tắc khi bố trí cơ cấu giống và mùa vụ như sau:

- Lựa chọn giống thích hợp theo từng vùng sinh thái để đưa vào sản xuất. Những giống sẽ gieo cấy phải biết rõ thời gian sinh trưởng, xác định ngày xuống giống (gieo mạ hoặc gieo thẳng) để lúa trỗ vào thời gian tối ưu, né tránh được thiên tai.

- Trên cơ sở đó, xác định khung thời vụ lấy thời gian lúa trỗ làm trục chính như sau:

Lúa Đông Xuân trỗ từ 20/2 đến 20/3, thu hoạch xong 30/4.

Luá Hè thu trỗ tử cuối tháng 6 đến cuối tháng 7, thu xong trước 15/8.

Lúa mùa sớm (hè thu muộn, lúa vụ 3) trỗ tử 10-20/8 thu xong trước 20/9 để né lụt.

Lúa mùa chính vụ trỗ từ giữa đến cuối tháng 9, thu xong cuối tháng 10.

Hệ thống nông nghiệp (Faming System) và hệ thống cây trồng (Cropping System) là những vấn đề rất quan trọng được quan tâm nghiên cứu, chỉ đạo suốt thời gian dài để hình thành được một cơ cấu giống và mùa vụ trong thời gian tử sau giải phóng đến giữa thập kỷ 80 ở phía Nam.

**II. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (giai đoạn 1976-1990).**

Đây là chương trình Quốc gia, có tầm cỡ lớn do Chính phủ điều hành các Bộ có liên quan và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tham gia. Chương trình điều tra nghiên cứu tổng hợp Đồng bằng sông Cửu Long chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Do Phó giáo sư Nguyễn Viết Phổ làm Chủ nhiệm (1978-1981). Tháng 12 /1982, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tổ chức Hội nghị khoa học kỹ thuật Đồng bằng sông Cửu Long do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp chủ trì nhằm đánh giá kết quả của giai đoạn 1 và bàn nhiệm vụ triển khai giai đoạn 2.

- Giai đoạn 2: (5/1983), Chương trình điều tra cơ bản Đồng bằng sông Cửu Long do Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Trâm làm chủ nhiệm.

**III. CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC ĐỒNG THÁP MƯỜI, TỨ GIÁC LONG XUYÊN, TÂY SÔNG HẬU (giai đoạn 1976-1990).**

Tháng 5/1989 thành lập Ban chỉ đạo và triển khai Chương trình lấy Nông trường và Tổng đội Thanh niên xung phong làm nòng cốt.

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ ra Chương trình này gắn với Chương trình 60-B. Trên cơ sở kết quả điều tra từng chân ruộng, chế độ canh tác và điều kiện để phân bổ lại lao động trên địa bàn.

Cần nhấn mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng một triệu ha tập trung ở Đồng Tháp mười, U Minh, Kiên Giang là đất phèn, pH< 3, đất sét pha, bùn lầy không thấm nước, bị úng thủy mùa mưa, khô nẻ mùa nắng điều ấy khiến Pyrite bị oxy hóa cho H­­­2­SO­4 nên pH< 3. Đất phèn độc hại cho lúa vì chứa Sulfate Alumine Al­2 (SO4)­2­­ và Sulfate Sắt Fe­2(SO4)­3­­.

Vào khoảng các năm 1985-1990, phong trào xây dựng khu kinh tế mới đang lên cao, nhiều nông trường quốc doanh và Tổng đội Thanh niên xung phong được thành lập, tấn công khai phá Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên. Một trong những hoạt động của chương trình này là Đề án tổ chức khai hoang 1 vạn ha để trồng lúa ở Kiên Giang do ông Phan Mỹ, Bộ trưởng Văn phòng Chính phủ chỉ đạo và giao cho Tổng Cục Cây trồng xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai. Lúc ấy hàng trăm máy kéo bánh lốp Belarus và máy kéo bánh xích ĐT54 được tăng cường cho nông trường Mỹ Lâm và nông trường Kiên Lương cùng một số kỹ sư nông nghiệp từ Miền Bắc đưa vào và kỹ sư được điều chuyển từ các đơn vị ở Miền Nam đến nhận công tác tại các nông trường này tạo thành bộ khung lãnh đạo và quản lý sản xuất, kỹ thuật. Lực lượng lao động huy động thêm các tỉnh ở Miền Bắc phiên chế theo tỉnh, mỗi tỉnh là một tổng đội, đơn vị dưới Tổng đội là Đại đội. Ví dụ: Tổng đội Thái Bình có C1.C2,C3…

Người mới, việc mới, nhiệt huyết tràn đầy khí thế nhưng lại có giới hạn, chưa hiểu biết sâu về vùng đất phèn mặn khai phá nên việc làm đất bằng máy cày quá sâu (30-40cm) tầng đất mặn tiềm tàng được lật lên, lớp đất mặt đã ảnh hưởng trực tiếp tới bộ rễ của lúa. Cây lúa bị nhiễm phèn mặn chuyển đỏ và bị chết. Điều này đã trở thành bài học và được điều chỉnh kịp thời các vụ lúa tiếp sau. Vì vậy tại Mỹ Lâm đánh giá về cơ bản trên diện tích khai hoang 2.400 ha là một kết quả tốt đối với một chủ trương đúng đắn.

Một vài số liệu dưới đây đã cho thấy những kết quả to lớn của Chương trình khai thác Đồng Tháp Mười, Tây Sông Hậu 10 năm sau giải phóng:

- Diện tích trồng lúa năm 1977: 312.587 ha tăng lên năm 1986 là 625.380 ha.

- Năng suất lúa vụ mùa từ 1,5-2,0 tấn/ha tăng lên năng suất lúa 2 vụ 8-10 tấn/ha/năm, có nơi đạt 11-12 tấn/ha/năm.

- Sản lượng lúa năm 1996 đạt 2,3 triệu tấn bằng 13% so với toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tăng 2,5% so với năm 1987.

- Bình quân lương thực đầu người tăng từ 862kg/người/năm lên 1.447 kg/người/ năm.

- Sản lượng lúa hàng hóa 1,5-1,6 triệu tấn bằng 60% sản lượng lúa sản xuất.

- Nhịp độ tăng bình quân giá trị nông nghiệp gấp 4-5 lần nhịp độ tăng bình quân giá trị nông nghiệp cả nước.

- Các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang đã đạt sản lượng lúa 1 triệu tấn/năm

- Trong 10 năm, Nhà nước đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng, hàng vạn ngày công xây dựng kênh cấp 1,2,3 nhất là kênh Hồng Ngự, Vĩnh Hưng.

- Nhịp độ điều độ dân số đạt 6.606 hộ/năm, đưa số dân từ 1.296.000 người năm 1987 lên 1.579.000 người năm 1996.

- Riêng tỉnh Đồng Tháp, diện tích tự nhiên trong vùng quy hoạch Chương trình Đồng Tháp Mười là 239.000 ha, bằng 70,5% diện tích tự nhiên của tỉnh (339.000 ha) và bằng 38,28% diện tích tự nhiên vùng Đồng Tháp Mười. (626.000ha).

- Diện tích trồng lúa nổi 1976 là 106.902 ha, đến năm 1987 còn 26.206 ha, giảm 68,38% trong khi diện tích lúa Đông Xuân và lúa Hè thu tăng lên, đến năm 1996 diện tích lúa Đông Xuân đạt 132.006 ha, diện tích lúa hè thu và vụ 3 đạt 152.316 ha, diện tích lúa nổi không còn nữa.

- Sản lượng lúa vùng Chương trình đạt từ 283.625 tấn năm 1976, tăng lên 399.075 tấn năm 1987 (bằng 59% sản lượng lúa của tỉnh).

Một vài số liệu trên đây là nét chấm phá trong bức tranh rực rỡ của Chương trình Khai thác Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu. Chương trình này thể hiện quyết đoán đúng đắn của Nhà nước đối với việc giải quyết lương thực bền vững ở nước ta, là một trong những nguyên nhân đưa nước ta từ một nước thiếu lương thực trở thành một nước dồi dào thóc hàng hóa để xuất khẩu gạo.

**IV. ĐƯA SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG Ở MIỀN BẮC TRỞ THÀNH VỤ SẢN XUẤT CHÍNH (giai đoạn 1976-1990).**

Rau đậu các loại và khoai tây là những cây trồng ưa lạnh có thể gieo trồng trong Vụ đông, nên nói Vụ đông đã có từ lâu là không sai, bởi từ lâu Miền Bắc đã trồng khoai tây và rau đậu các loại trong Vụ đông.

Vấn đề là ở chỗ đưa sản xuất vụ này thành vụ chính, có tỷ trọng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 1994) khoảng 20-25% (9,92-12,4 ngàn tỷ đồng). Như vậy, nếu Vụ đông chỉ gieo trồng các cây thích ứng nhiệt độ thấp thì khó mở rộng diện tích và cũng khó đạt được mục tiêu đưa Vụ đông thành vụ sản xuất chính. Do đó chủ trương đưa các cây trồng yếu chịu nhiệt độ thấp như đậu tương, khoai lang, ngô đưa vào sản xuất vụ đông để có thêm khối lượng lương thực quan trọng và tăng thêm giá trị sản xuất của Vụ đông.

Sáng tạo của nông dân và cán bộ kỹ thuật ở đây là dùng các giống mới ngắn ngày, năng suất cao (kể cả giống lúa mùa sớm và giống màu), sáng tạo biện pháp xuống giống sớm trước 20/8 khi lúa mùa sớm mới bắt đầu chín sinh lý để tranh thủ thời vụ trồng xong trước 10/9 sẽ tránh được rét lúc cây trồng ra hoa, trỗ cờ gặp rét. Khi gặt lúa mùa sớm, gặt đến đâu giải phóng đất trồng cây Vụ đông đến đó với tinh thần “sáng lúa, chiều khoai” hoặc “sáng lúa chiều ngô”. Rốt ráo trong vòng nửa tháng trước 10/9 phải trồng xong các cây Vụ đông yếu chịu nhiệt độ thấp. Những biện pháp kỹ thuật được áp dụng để tranh thủ thời vụ gieo trồng gồm có:

**1. Trồng gối khoai lang trên ruộng lúa mùa sớm:**

Khi lúa mùa sớm đã chắc hạt, uốn câu (có nơi gọi là lúa xuôi quả), nông dân dùng sào rẽ lúa 2 hàng lúa liền nhau tạo thành một hàng dọc rồi trồng những dây lang (dài khoảng 30cm) dọc theo chiều hàng lúa đã rẽ, khoảng cách giữa các hàng lúa rẽ khoảng 1-1,2m. Lúa chín sau khi gặt thì gom luống khoai, lúc này dây khoai đã bén rễ. Việc trồng gối nông dân gọi là “lang luồn lúa”.

**2. Trồng ngô bầu** (khoảng 20/8)

Cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9 gặt lúa mùa sớm thì làm luống, đặt bầu ngô ra ruộng đại trà. Kỹ thuật trồng ngô bầu với phương châm chỉ đạo sáng lúa chiều ngô ở Hợp tác xã Hợp Thịnh, hợp tác xã Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc được CIMMYT và các nước Châu Á đánh giá xuất sắc.

**3. Trồng ngô trên đất ướt**

Đó là cách trồng ngô ở chân vàn thấp, thậm chí cả ruộng trũng. Sau khi gặt lúa mùa sớm ruộng vẫn còn nước, người ta cày úp luống khoảng 4 đường cày theo khoảng cách hàng đã định trước rồi dùng tay bốc bùn ở rãnh cày gon lên luống. Trên mặt luống bỏ từng vốc đất khô theo khoảng cách định cây để gieo hạt, khi ngô được 3 lá, nước ruộng chỉ còn xăm xắp dưới chân luống. Có những lão nông thốt lên: “Kỹ thuật tài thật, cây ngô vốn là cây trồng cạn mà bây giờ lại trồng ướt vẫn cho bắp to, năng suất cao”. Trên đất chuyên mầu hoặc đất bãi trồng ngô vụ đông năng suất bình quân đạt khoảng 4-4,5 tấn /ha. Bằng nhiều cách làm, diện tích ngô đông được mở rộng, sản lượng ngô đông tại thập kỷ 80 đã đạt 200.000 tấn.

**4. Trồng đậu tương đông trên đất ướt**

Lúa mùa sớm được gặt sát gốc, cày một lần, dùng cuốc tạo luống theo khoảng cách đã định, trên luống rạch hàng ngang hoặc dọc để tạo khoảng cách hàng rồi gieo đậu trong hốc theo khoảng cách cây. Người ta gọi cách trồng này là làm đất tối thiểu là cách làm phổ biến của huyện Phú Xuyên (Hà Tây cũ), mà hợp tác xã Hồng Phong là điểm điển hình.

Ở miền Bắc Vụ đông đã trở thành vụ sản xuất chính nhưng phát triển không ổn định do phụ thuộc rất nhiều yếu tố tác động. Năm nào vụ mùa thu hoạch kém là năm ấy Vụ đông phát triển mạnh với tinh thần lấy vụ đông bù vụ mùa. Năm nào mưa bão ít, thời tiết thuận lợi thì năm ấy vụ đông phát triển hoặc ngược lại sản xuất vụ đông kém khi thời tiết không thuận lợi. Sản xuất vụ đông còn chịu ảnh hưởng của sâu bệnh, giá vật tư đầu vào của sản xuất và giá cả sản phẩm đầu ra trên thị trướng tiêu thụ. Thời kỳ 1980-1990 sản xuất vụ đông ở Miền Bắc rất sôi nổi, đầy sáng tạo và đạt được nhiều thành công.

Những thập kỷ tiếp theo, diện tích sản xuất vụ đông qua một số năm như sau:

Năm 2010: 298.000 ha,

Năm 2011: 380.000 ha.

Năm 2012: 440.000 ha

Năm 2018: 405.000 ha.

Cụ thể vụ đông năm 2011 đã đạt 380 nghìn ha, tăng 23% so năm 2010

Sản lượng đạt 3,9 triệu tấn vượt 10,4% so với năm 2010. Trong đó sản lượng khoai tây 308 nghìn tấn, tăng 69,7 nghìn tấn so với năm 2010, rau đậu các loại 2,7 triệu tấn, tăng 42,5 nghìn tấn.

Diện tích ngô đông 115.210 ha bằng 30,3% diện tích cây vụ đông.

Diện tích đậu tương đông 31.430 ha, giảm 50.000 ha so với 2010, sản lượng 36,8 ngàn tấn.

Giá trị sản xuất vụ đông 2011 đạt 10-12 ngàn tỷ đồng. Bình quân giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt 25-30 triệu đồng/ha. Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính đã làm thay đổi chế độ canh tác trên đất lúa ở Miền Bắc từ 2 vụ/năm sang 3 vụ/năm theo công thức: Lúa Xuân - Lúa mùa chuyển thành Lúa Xuân – Lúa mùa sớm- Cây vụ đông.

**V. VIỆC XÁC ĐỊNH QUỸ ĐẤT LÚA CẦN BẢO VỆ (giai đoạn 1976-1990).**

Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp 5 năm (1991-1995) đã được trình lên Bộ, nhân dịp này Bộ trưởng giao cho các đơn vị liên quan tính toán kỹ và báo cáo cho Bộ biết quỹ đất lúa cần được bảo vệ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Bộ, anh em tham mưu đề xuất quỹ đất lúa ứng với mốc thời gian như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm 2010 | Qũy đất lúa 4 triệu ha | Sản lượng dự kiến36,5 triệu tấn |
| 2015 | 3,8 | 38 |
| 2020 | 3,2 | 39 |
| 2050 | 3,5 | - |

Đồng thời cũng đề xuất: Cần giảm thất thoát sau thu hoạch hiện tại (1988-1990) từ 14% còn 8%, Năng suất lúa của nước ta phấn đấu để bằng năng suất lúa của các nước tiên tiến trong khu vực, hiện nay ta kém họ 1,1 tấn/ha. Sau đó 2 Bộ Nông nghiệp &PTNT và Bộ Tài nguyên & môi trường điều chỉnh quy hoạch đất lúa 33 tỉnh, trọng tâm là các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, quỹ đất lúa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 là 3,8 triệu ha, trong đó có 3,2 triệu ha sản xuất 2 vụ/năm trở lên. Theo báo cáo của các tỉnh chỉ đạt 3,68 triệu ha, giảm 408.800 ha so với năm 2009, thấp hơn 120.000 ha so với quy hoạch. Do đó hai bộ phải rà soát lại quỹ đất lúa một lần nữa.

Tuy nhiên giữ được 3,8 triệu ha đất lúa là khó. Theo kế hoạch đến tháng 12/2010 cả nước thành lập 260 khu công nghiệp. Chỉ tiêu Quốc hội cho phép giành 44.000 ha cho các khu công nghiệp, nhưng các địa phương tỉnh nào cũng muốn xây dựng khu, cụm công nghiệp nên quỹ đất để xây dựng khu, cụm công nghiệp lên tới 93.000 ha, vượt 211,36% so kế hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng các khu công nghiệp góp được 20% giá trị xuất khẩu/năm. Bình quân tạo ra 0,9 triệu USD/ha xuất khẩu hơn hẳn nếu xuất khẩu gạo chỉ tạo ra được 320 USD/ha cộng với 1,6 triệu lao động làm ở khu công nghiệp, bình quân có 75 lao động/1 ha đất cho thuê và còn thêm 1,5-1,8 lao động gián tiếp/ha. Trong khi đó 1 ha làm nông nghiệp chỉ thu hút được 10 lao động.

Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp sau khi đã san bằng xây dựng cơ sở hạ tầng: Điện, nước, đường và rào bảo vệ là 46%, đối với các cụm công nghiệp lấp đầy được 41%, phải mất 7-8 năm mới lấp đầy được 70-75%. Đấy là chưa nói đến sân golf đua nhau mọc lên như nấm gặp mưa xuân.

Trước tình hình đó, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ liên ngành xây dựng sớm và ban hành các quy định hướng dẫn liên quan đến việc hình thành các sân golf theo chỉ đạo của Chính phủ tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009. Đến 2010 cả nước có 89 sân golf, Bắc Trung bộ và Duyên hải nam Trung bộ có 29 sân, Đông Nam bộ có 21 sân, Đồng bằng sông Hồng có 16 sân, Trung du miền núi phía Bắc có 21 sân, Tây nguyên 8 sân, Đồng bằng sông Cửu Long 8 sân. Không được lấy các loại đất sau đây để làm sân golf: Đất lúa, đất màu, đất rừng (đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) đất quy hoạch khu công nghiệp và đô thị.

Báo cáo của Chính phủ 10 năm giảm 30.000ha đất lúa. Các tỉnh có diện tích đất lúa giảm nhanh là: Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo còn 4,1 triệu ha nhưng với đà này giữ được 3,8 triệu ha lúa đến năm 2020 là khó ví như sân golf đã có quyết định của Chính phủ chỉ quy hoạch 89 sân golf nhưng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình 115 sân golf, tất nhiên đã hứa không cho lấy vào đất lúa. Nhưng cũng kỳ lạ theo thống kê cả nước có 5.000 người chơi golf trong đó có 2.000 người chơi thường xuyên có đáng chiếm tới 40.000 ha để phục vụ cho thú vui của một nhóm người ấy không trong khi bình quân đất ở nước ta cho người làm nông nghiệp rất thấp mà phải cắt ra để làm 115 sân golf, có tỉnh tới 6-7 sân . Điều tra 90 sân đã có tới 17 sân ngoài quy hoạch được cấp phép xây dựng.

Điều may mắn là Chính phủ đã kịp thời uốn nắn lệch lạc khi chuyển đất lúa sang sử dụng mục đích khác không đúng quy hoạch và tự phát nên quỹ đất lúa được đảm bảo. Sau này được biết đến 1/1/2008 đất lúa vẫn còn 4,089 triệu ha (theo số liệu thống kê). Như vậy, so với số liệu nghiên cứu để trình với Bộ từ những năm 1990-1991 và các Cục, Vụ tham mưu là có cơ sở và dự báo tương đối sát với thực tế .

Sau này được biết: Tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện đề án “An ninh lương thực đến năm 2020” do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì trực tuyến (diễn ra trong thời gian có đại dịch Covid 19). Một vài số liệu ghi nhận được từ Hội nghị này như sau:

- Trong 10 năm (2008-2018) sản lượng lúa tương ứng từ 38,7 triệu tấn lên 44 triệu tấn, bình quân 497 kg/người.

- Dự báo thiên tai có thể thiệt hại kinh tế 3-5% GDP.

- Do biến đổi khí hậu và nước biển dâng có thể giảm 7,2 triệu tấn lúa và ảnh hưởng đến 32,2% diện tích đất nông nghiệp vào cuối thế kỷ 21.

- Năm 2018 có 105 ngàn hộ (420 ngàn lượt nhân khẩu) bị thiếu đói.

- Dự báo năm 2030 xuất khẩu khoảng 4,5 triệu tấn gạo. Theo phương án này có thể giảm 616 ngàn ha đất lúa so với hiện nay.

- So với mục tiêu đến năm 2020 tại kết luận số 53 KL- TW ngày 5/8/2009 và Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 23/12/2009: Diện tích lúa 4,12 triệu ha (Mục tiêu 3,76 triệu ha) . Sản lượng lúa năm 2019 là 43,4 triệu tấn (mục tiêu 41-43 triệu tấn). Xuất khẩu gạo: 6,34 triệu tấn (mục tiêu 4 triệu tấn). Đạt 100% người dân mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực.

Trên cơ sở đó, cuối cùng Thủ tướng kết luận phải giữ đất lúa 3,5 triệu ha trở lên để có 22 triệu tấn gạo. Quốc hội cũng thông qua chủ trương giữ ổn định đất lúa 3,8 triệu ha.

**VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT (giai đoạn 1976-1990).**

Đầu năm 1990, các cục vụ tham mưu theo chỉ đạo của Bộ trưởng Nguyễn Công Tạn dự kiến kế hoạch phát triển một số cây trồng chủ yếu để Bộ trưởng đưa ra các định hướng:

**1. Sản xuất lương thực:**

 Đảm bảo thỏa mản lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi, gạo cho xuất khẩu. Giữ diện tích lúa 4,3 triệu ha, sản lượng 30-32 triệu tấn.

**2. Cà phê**:

Thâm canh diện tích cà phê hiện có. Trồng mới 5-6 vạn ha cà phê chè. Đến năm 2000 diện tích cà phê 190.000 - 200.000 ha. Sản lượng cà phê nhân 220.000 tấn. Xuất khẩu 5 năm đạt 900.000 tấn (thực tế năm 2000 diện tích cà phê đã đạt 561,9 ngàn ha, Sản lượng cà phê nhân đạt 802,3 ngàn tấn)

**3. Cao su**:

Đất trồng còn nhiều, năm 2020 định hình diện tích cao su cả nước 650-700 ngàn ha. Ngoài thâm canh diện tích đã có, trồng mới đến năm 2000 khoảng 140-150 ngàn ha. Đưa diện tích hiện nay 230 ngàn ha lên 300-350 ngàn ha, sản lượng 220 ngàn tấn mủ (thực tế năm 2000 diện tích cao su là 412 ngàn ha, sản lượng mủ khô đạt 290,8 ngàn tấn)

**4. Chè**:

Thực hiện thâm canh, tăng năng suất, tăng chất lượng trồng mới ở Trung du, miền núi phía Bắc 30.000 ha trong 5 năm. Đưa diện tích 70 ngàn ha hiện nay lên 100 ngàn ha (2000). Sản lượng 70.000 tấn, xuất khẩu 45-50 ngàn tấn. Thực tế chè búp năm 2000 là 86,9 ngàn ha, sản lượng chè búp khô 76,5 ngàn tấn.

**5. Cây điều:**

Năm 1996 có 200.000 ha, tiếp tục trồng mới trong 5 năm 100.000 ha để có 300.000 ha. Thực tế năm 2000 có 195.600 ha. Sản xuất lượng điều nhân 67,6 ngàn tấn. Năm 2004 diện tích đã đạt 295.960 ha, trong đó Đông Nam bộ có 179.970 ha bằng 71% diện tích điều cả nước, sản lượng 142.361 tấn, bằng 78,4% sản lượng cả nước. Tây nguyên 4.960 ha, bằng 19,8% diện tích cả nước nhưng sản lượng chỉ đạt 16.956 tấn bằng 9,3% sản lượng cả nước. Duyên hải nam Trung bộ 20.499 ha bằng 8,2 % diện tích cả nước, sản lượng đạt 21,826 tấn bằng 12% sản lượng cả nước . Như vậy, định hướng phát triển điều đặt ra cơ bản là sát thực.

**6. Cây mía**

Định hướng chỉ ra rằng: Diện tích mía 1996 có 150.000 ha, sản lượng mía cây 7 triệu tấn. Công suất chế biến 14.000 tấn /ngày, chiếm 15% sản lượng mía. Trong 5 năm phát triển theo hướng thâm canh bằng giống mới. Đưa công suất chế biến lên 55-60 ngàn tấn/ngày. Phấn đấu đến năm 2000 có 80 vạn đến 1 triệu tấn đường.

Định hướng phát triển mía đường dựa trên cơ sở hiện trạng ở nước ta đang thiếu đường nghiêm trọng. Vấn đề ở chỗ đây là định hướng phát triển, năm 2000 chỉ là mốc đánh dấu một thời điểm mà còn cho cả thời gian của những thập kỷ tiếp theo khi nền kinh tế nước ta đã chuyển sang nền kinh tế thị trường có định hướng. Đó là nền kinh tế mở cửa, hội nhập. Lúc đó thuế nhập khẩu đường dần dần giảm xuống tới rỡ bỏ thì đường của ta khó cạnh tranh nổi với đường của các nước Asian tràn vào. Cho nên, ngay khi xây dựng định hướng đạt tới một triệu tấn đường /năm không phải không có những ý kiến băn khoăn quan ngại có nhất thiết phải có sản lượng tối đa, thậm chí còn nghĩ đến xuất khẩu đường.

Nhin lại những năm sau hòa bình (1954) và những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Đúng là nước ta quá thiếu đường. Năm 1955 ở miền Bắc chỉ sản xuất được 339 tấn đường chỉ bằng 10% trước năm 1945. Thời kỳ này ở Sài Gòn sản xuất đường ổn định hơn, Công ty đường Khánh Hội đã xây dựng được nhà máy đường công suất 70 tấn/ngày.

Thực hiện phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc (1961-1965) đã có các nhà mày đường Việt Trì (Phú Thọ cũ) công suất 350 tấn /ngày sau nâng lên 500 tấn mía /ngày. Khả năng thu hồi từ 10,96 tấn mía/đường được nâng lên 12,58 tấn mía/đường.

 Nhà máy sông Lam 350 tấn mía/ngày, hiệu suất thu hồi 10,3 tấn mía/ngày. Từ năm 1965 đến 1972 nhà máy bị Mỹ đánh 74 trận, thả 200 quả bom, nhà máy phải sơ tán 2 đợt. Từ 1974-1975 nhà máy tập trung khôi phục sản xuất đảm bảo được 49,26% công suất thiết kế. Hiệu suất thu hồi 12 tấn mía/đường.

Nhà máy đường Vạn Điểm do Ba Lan giúp đỡ xây dựng 1953-1961 công suất 100 tấn đường thô/ngày. Mỹ 2 lần đánh phá, 52 cán bộ công nhân nhà máy hy sinh. Từ năm 1974-1975 khôi phục sản xuất bằng 47,82% công suất thiết kế, khả năng thu hồi 11,58 tấn mía/đường.

Ngoài ra, Chính phủ khuyến khích địa phương xây dựng các nhà máy nhỏ, công suất 100 tấn mía/ngày. Nhiều tỉnh không có tiền phải vay Trung Quốc, ngoài mặt họ có vẻ thiện chí nhưng thực chất họ cho vay bằng việc mua lại máy móc, thiết bị sản xuất đường đã lạc hậu 3-4 thế hệ. Thế là lâm vào cảnh “bỏ thì thương vương thì tội” điêu đứng vì đường ngọt hóa ra đường đắng.

Ở Miền Nam thành lập Công ty đường Việt Nam (1957), cuối năm 1963 mở rộng Nhà máy đường Hiệp Hòa công suất 1.500 tấn mía /ngày. Năm 1974 xây dựng nhà máy đường Tháp Chàm (Phan Rang) công suất 300 tấn mía /ngày. Nhà mày đường Bình Dương công suất 1.500 tấn mía/ngày. Năm 1970 mở rộng Nhà máy đường Biên Hòa công suất 6.000 tấn/ngày.

Sẽ là thiếu sót nếu không nêu mối liên kết giữa nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhà máy đường Lam Sơn (Thanh Hóa). Nhà máy xây dựng năm 1986 công suất 1.500 tấn mía/ngày. Từ 1986-1989 nhà máy luôn luôn thiếu nguyên liệu, chỉ hoạt động được 4-11% công suất. Từ năm 1989-1992 nhà máy liên kết với người sản xuất tạo vùng nguyên liệu ổn định. Năm 1998 -1993 nhà máy đã nâng công suất 2000 tấn/ngày. Từ năm 2000 thành lập Công ty CP mía đường Lam Sơn (tiền thân là Nhà máy đường Lam Sơn) từ đó đến nay Công ty này vẫn luôn phát triển bền vững.

**7. Rau quả**

Đẩy mạnh sản xuất rau có chất lượng cao. Phấn đấu đến năm 2000 có 7 triệu tấn rau, 30 triệu tấn quả. Phát triển trồng hoa ở Lâm Đồng, Hà Nội, Hải Phòng.

Thời kỳ này (1976-1990) Bộ chủ trương tập trung cho vấn đề an ninh lương thực và một số cây công nghiệp dài ngày có tiềm năng và lợi thế xuất khẩu nên định hướng khá rõ và có mục tiêu cụ thể, sản xuất rau quả có thể định hướng chưa tương xứng với vị trí và tiềm năng của nó.

Những thập kỷ sau này rau hoa quả phát triển mạnh mẽ, sản xuất rau và hoa tiếp thu công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, an toàn chiếm lĩnh thị trường trong nước, nhất là ở đô thị, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Riêng về cây ăn quả tốc độ phát triển bình quân về diện tích từ 1990-1994 là 3,3%/năm, từ năm 1995-1999 là 10,3% năm. Diện tích cây ăn quả năm 2004 là 747.803 ha, tập trung ở một số vùng: Đồng bằng sông Cửu Long 260.253 ha, Đông Nam bộ 132.937 ha. Tốc độ phát triển một số cây như Xoài bằng 7,7% năm, Dứa tăng 9,7% năm, cây có múi tăng 6% năm. Diện tích cây ăn quả của một hộ chỉ khoảng 0,5-2 ha nên khuyến khích tích tụ đất đai lập các gia trại, trang trại vài chục ha cây ăn quả như ở Đông Bắc, Tây Bắc, Tây nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**8. Cây bông và cây dâu tằm**

Đối vời 2 cây trồng này không chiếm tỷ trọng lớn về diện tích và sản lượng trong sản xuất trồng trọt nên không trình bày cụ thể trong các định hướng có tính chiến lược của ngành. Có thể còn hạn chế về tầm nhìn nhưng cơ bản việc xây dựng định hướng phát triển để giúp cho công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện trong sản xuất trồng trọt đạt được những kết quả tốt.

**VII.** **NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỜI KỲ 1976-1990**

**1. Chỉ thị 100 của Ban Bí thư và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị**

Hai văn bản này là động lực phát triển mạnh mẽ, tạo ra bước ngoặt đối với sản xuất nông nghiệp. Lịch sử nông nghiệp sẽ mãi mãi ghi nhận mốc thời gian ra đời Chỉ thị 100 ngày 13/1/1981 và Nghị quyết 10, ngày 5/4/1988 đã tạo ra bước đột phá đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế để trở thành động lực phát triển mạnh mẽ trong bước ngoặt của nông nghiệp từ một nước thiếu lương thực hàng năm trở thành nước có đủ lương thực, đảm bảo an ninh lương thực bền vững và xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 2 trên thế giới. Thành tựu vĩ đại này diễn ra cuối thời kỳ 1976-1990 (chính xác là năm 1989 nước ta bắt đầu xuất khẩu gạo).

Dưới đây số liệu trong 5 năm đầu tham gia thị trường xuất khẩu gạo của nước ta:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lương gạo XK****1000 tấn** | **Kim ngạch****Triệu USD** | **Giá trị bính quân****USD/tấn** |
| 1989 | 1.372 | 310,2 | 125,1 |
| 1990 | 1.478 | 275,4 | 186,3 |
| 1991 | 1.016 | 229,8 | 226,1 |
| 1992 | 1.954 | 425,2 | 207,6 |
| 1993 | 1.649 | 335,0 | 203,1 |

Bình quân lượng gạo xuất khẩu một số năm tiếp theo đã chứng minh tính bền vững sản xuất lương thực và tính ổn định về xuất khẩu gạo ở nước ta:

 1991-1995 B/q xuất 1,9 triệu tấn gạo

 1996-2000 : 3,66

 2001-2003 : 4,02

 2004-2008 : 4,60

2009-2013 : 6,86

2014-2018 : 5,45

 (Nguồn Hiệp hội Lương thực Việt Nam)

Năm 2005 xuất 5,3 triệu tấn gạo, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu gạo đã cán mức trên 1 tỷ USD (1,34 tỷ USD) và 2 năm liên tiếp gạo nước ta xuất khẩu vượt ngưỡng 7 triệu tấn/năm. (năm 2012: 7,72 triệu tấn, 2013: 7,13 triệu tấn)

**2. Nhận xét chung thời kỳ 1976-1990**

Trong 10 năm đầu của thời kỳ này (1976-1986), tổng sản phẩm xã hội cả nước tăng bình quân 4,6 %/năm, thu nhập tăng 3,7% /năm, trong khi dân số tăng bình quân 2,3%/năm.

Mặc dù vậy, cho đến trước Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (15/12-18/12/1986) vẫn là những năm hết sức khó khăn:

- Kinh tế tăng trưởng chậm

- Không có tích lũy, làm không đủ để ăn

- Siêu lạm phát hoành hành, năm 1986 lạm phát lên tới đỉnh điểm, tốc độ tăng giá đến 774,7%

- Đời sống của nhân dân cực kỳ khó khăn.

Sau Đại hội VI (1986) như có luồng gió mới chuyển đổi từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ có đường lối đúng, hợp với quy luật phát triển đã vực dậy nền kinh tế suy yếu, giải phóng lực lượng sản xuất, thu được nhiều thành tựu to lớn. Từ năm 1991-2000 tổng sản phẩm xã hội tăng liên tục, bình quân tăng 7,5%/năm, so với 1990 tăng 2,07 lần. Từ 2001-2004 tăng bình quân 7,25%. Như vậy, liên tục 14 năm liền kinh tế ở nước ta có mức tăng trưởng cao hơn các nước trong khu vực.

Nông nghiệp nước ta có bước biến đổi kỳ diệu. Trước 1986 thường xuyên thiếu lương thực, làm không đủ ăn. Mặc dù rất cố gắng, sản lượng lương thực hàng năm chỉ đạt xung quanh 16-17 triệu tấn. Hàng năm phải nhập khẩu lương thực, năm 1979 là năm nhập cao nhất 1,58 triệu tấn, Nhờ đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế sản xuất lương thực tăng vọt: Năm 1990 đạt 19,9 triệu tấn. năm 2004 đạt 39,32 triệu tấn. Trong 15 năm sản lượng lương thực có hạt tăng 19,4 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng thêm 1,29 triệu tấn, năm 1989 nước ta bắt đầu xuất khẩu gạo.

Tỷ lệ nghèo giảm đi rõ rệt, năm 1990 là 60%, năm 1993 còn 38%, năm 1998: 37%, năm 2000: 29%. Năm 2002: 18,1% (theo tiêu chuẩn nghèo quốc tế). Nếu theo tiêu chuẩn nghèo Quốc gia năm 1990: 30%, năm 1998: 15,7%, năm 2000: 10%, năm 2004 còn 8,3%. Điều này đã được Liên Hiệp Quốc công nhận về trước mục tiêu xóa đói, giảm nghèo thiên niên kỷ.

 **BÀI ĐỌC THÊM:**

 **Vụ trưởng Vụ Trồng trọt Trần Việt Chy**

Các bậc tiền bối lãnh đạo Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT từ khi thành lập Nha Nông chính (1945) cho đến ngày nay là Cục Trồng trọt (2020) là những người uyên thâm về trí thức, tài ba về lãnh đạo, giản dị về tác phong, gương mẫu về hành động đã có công đóng góp nhiều cho cơ quan trồng trọt cũng như Bộ Nông nghiệp qua các thời kỳ.

 Trong các lãnh đạo của Cục Trồng trọt, ông Trần Việt Chy là một Vụ trưởng mà chúng tôi gần gũi nhất và là Vụ trưởng có năng lực trong chỉ đạo sản xuất với tầm vĩ mô.

 Ông Trần Việt Chy sinh năm 1927 trong một gia đình nông dân tại Phong Điền, Hương Điền, Bình Trị Thiên (cũ) nay là Thừa Thiên Huế. Ông tham gia cách mạng rất sớm, tháng 3 năm 1945 ông đã là tổ trưởng Việt Minh khi còn hoạt động bí mật. Ông đã sớm có những nhận biết và gắn bó với nông nghiệp từ miền quê Trung bộ đầy nắng và gió. Vì vậy sau khi học xong phổ thông, ông vào học Trường Trung học canh nông Liên khu 5. Ra trường ông công tác tại Khu canh nông Liên khu 5. Người ta thường bắt gặp người cán bộ nông nghiệp trẻ tuổi, vai đeo túi dết, quần sắn móng heo, chân đi dép râu hăng hái bám đội lội đồng ở vùng giải phóng của Khu để vận động sản xuất, truyền bá kỹ thuật.

 Tháng 12 năm 1954, ông ra bắc, ông được phân công về làm cán bộ Vụ Trồng trọt. Đến năm 1957 ông được đi học đại học Khóa 3 Trường Đại học Nông nghiệp I. Ra trường năm 1962 ông tiếp tục công tác tại Vụ Trồng trọt đến năm 1965 ông đi B lần thứ 1 và là cán bộ tiểu ban Kinh tài Liên khu 5.

 Năm 1971 ông ra Bắc và trở về làm Trưởng phòng Lúa mầu Vụ Trồng trọt. Đến năm 1973 ông đi B lần thứ 2 vào công tác lại Liên khu 5. Năm 1977 ông về lại công tác tại Vụ Trồng trọt rổi đến năm 1982 ông được đề bạt làm Vụ trưởng Vụ Trồng trọt.

 Trải qua thực tế của những ngày công tác ở Khu 5, sau này học đại học đã tạo cho ông trở thành một kỹ sư nông nghiệp có kiến thức sâu và thực tế rộng. Ông là một cán bộ có năng lực chỉ đạo sản xuất và kỹ thuật trên bình diện vĩ mô. Trong nhiều năm làm lãnh đạo Vụ Trồng trọt, ông được đánh giá là một lãnh đạo năng động, sâu sát thực tế, sâu sát đồng ruộng, đã cho ông những gợi mở chính xác tham mưu cho lãnh đạo Bộ các chủ trương về chỉ đạo sản xuất, kỹ thuật, xử lý các tình huống phát sinh trong sản xuất nhanh nhạy và kịp thời. Có lần đi công tác với ông ở vùng đất ven biển chịu ảnh hưởng mặn ở Đồ Sơn, Kiến An (Hải Phòng) chúng tôi có nói với ông về giống lúa Cườm và Trằm rất chịu mặn ở đây, ông liền khoe và nói say sưa về giống lúa Đỏ quê ông chịu mặn 5-6 phần nghìn, đặc biệt lúa Sỏi có thể chịu được độ măn 1%.

 Ngoài tầm chỉ đạo bao quát, ông cùng anh em chuyên môn trong cơ quan chỉ đạo đi sâu đi sát các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung bộ. Riêng đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh thâm canh lúa, phát huy lợi thế khai thác thủy lơi các công trình Ô môn-Xà no, Quản Lộ-Phụng Hiệp, Nam Măng Thít…

 Ở Đồng bằng sông Hồng lấy huyện Hải Hậu, Nam Định là điểm chỉ đạo thâm canh lúa. Ở cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Nghĩa Lộ) làm mô hình thâm canh lúa với giống IR36. Thay thế đến loại bỏ trong cơ cấu với giống lúa IR1820 ở Nghệ Tĩnh, IR17494 tại Thái Bình. Tuy là lãnh đạo nhưng trước hết ông là một cán bộ chuyên môn đã dành nhiều tâm sức chỉ đạo vấn dề an ninh lương thực quốc gia và các nông sản hướng tới xuất khẩu.

 Ông là người biết tranh thủ những nhà khoa học lớn như Bùi Huy Đáp, Đào Thế Tuấn, Vũ Tuyên Hoàng hay các nhà chuyên môn có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý Nhà nước của ngành trồng trọt, đặc biệt là nhóm bộ tứ học ở Hoa Nam Học viện (Trung Quốc) là các ông Nguyễn Công Tạn, Trần Khải, Đoàn Triệu Nhạn, Bùi Văn Ích, nhưng không phải vì cây đa cây đề mà ông bỏ qua những chính kiến của mình khi gặp những vấn đề chưa thống nhất quan điểm chỉ đạo với các ông ấy.

 Về tác phong, có lẽ ấn tượng nhất là tính giản dị dễ hòa đồng với nông dân, với đồng nghiệp và cán bộ cấp dưới của ông. Là lãnh đạo cấp Vụ chưa có tiêu chuẩn ô tô riêng, nhiều khi công việc khẩn trương, ông đạp xe “phượng hoàng” đã cũ, có thể gọi là xe “cà rịch cà tàng” cũng được, chân đi dép râu của quê hương Bình Trị Thiên khói lửa ngày nào đến Sở Nông nghiệp Hà Tây làm việc với lãnh đạo Sở hoặc trực tiếp trao đổi chuyên môn với Phòng Trồng trọt của Sở. Ồng trao đổi, chuyện trò sôi nổi nhưng nhiều lúc cũng hóm hỉnh, hài hước như cái chất con người Thừa Thiên Huế, nhiều người thích nhưng cũng có người phật lòng không dám nói ra.

 Khi Vụ Sản xuất hợp nhất với Cục Bảo vệ thực vật thành lập Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ông về hưu. Để ghi nhận công lao của ông Nhà nước đã tăng ông Huân chương Độc Lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng 3, Huân chương Quyết thắng hạng 3, Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng nhất và Huy chương vì Thế hệ trẻ.

**PHẦN IV**

**NHỮNG SỰ VIỆC ĐÁNG NHỚ VỀ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT**

**THỜI KỲ 1976-1990**

Đây là thời kỳ khó khăn và đầy thách thức đối với nền kinh tế nói chung và sản xuất nông nghiệp nói riêng. Đặc biệt thời gian từ 1976-1985, thập kỷ này cực kỳ khó khăn tưởng như nền kinh tế đã xuống tới đáy. Đối với nông nghiệp cuối năm 1980 có Hội nghị bàn về khoán đến người lao động ở Đồ Sơn (Hải Phòng) nhất là có Chỉ thị 100 của Bộ Chính trị ngày 5/4/1988 đã tạo cho nông nghiệp động lực mạnh mẽ để phát triển. Với nền kinh tế của đất nước có chuyển biến đột phá từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) nhờ đổi mới tư duy kinh tế, đổi mới quản lý tạo ra bước ngoặt phát triển. Năm 1983, Việt Nam từ một nước thiếu lương thực đã trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 2 thế giới sau Thái Lan.

Trong10 năm đầu của thời kỳ này (1976-1985) nước ta rơi vào khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Sản lượng lúa bình quân 5 năm chỉ đạt 13 triệu tấn/năm, năng suất bình quân chỉ đạt 20,3 tạ/ha bình quân đầu người đạt 259kg/người/năm. Hàng năm phải nhập khẩu khoảng một triệu tấn lương thực (Nguyễn Đức Khả 2003).

Sau giải phóng (30/4/1975) ta tiếp thu từ chính quyền VNCH một nền kinh tế gia công phục vụ chiến tranh và hoàn toàn phụ thuộc vào viện trợ nước ngoài. Thời gian này viện trợ không còn, nhiều ngành kinh tế suy sụp. Trong lúc nhân dân miền Nam đang ra sức khôi phục kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh thì nông nghiệp bị dịch rầy nâu phá hại nặng nề, lũ lụt xẩy ra trong các năm 1978 tại Tân Châu trên sông Tiền nước cao 4m44, năm 1984: 4m96, năm 1991: 4,90m.

Khơ Me đỏ gây ra chiến tranh biên giới Tây nam (22/12/1978- 26/9/1989) buộc nhân dân ta lại phải cầm súng chiến đấu bảo vệ biên cương và giúp bạn tiêu diệt bọn diệt chủng Pôn Pốt, Iêng Sary, khôi phục lại đất nước Campuchia.

Ở Miền Bắc vừa thoát ra từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung tiếp cận tư duy kinh tế và cách làm ăn mới cũng hết sức khó khăn thì Trung Quốc đã phát động cuộc chiến tranh xâm lược ở biên giới phía Bắc (17/2-16/3/1979). Đạp bằng khó khăn trong thập kỷ đầu của thời kỳ này (1976-1986): Tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân 4,6%/năm, thu nhập tăng bình quân 3,7%/năm trong khi dân số tăng bình quân 2,3% /năm. Tuy vậy, khó khăn vẫn là vô cùng lớn, thể hiện trong bốn vấn đế sau đây:

+ Kinh tế tăng chậm;

+ Không có tích lũy, làm không đủ ăn;

+ Siêu lạm phát, năm 1986 đã đạt tới đỉnh điểm, tốc độ tăng giá 774,7%;

+ Đời sống nhân dân hết sức khó khăn.

Trước tình hình đó, nhân dân Miền Bắc vốn đã quen chịu đựng kham khổ vừa sản xuất vừa chắt chiu thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người chi viện để Miền Nam đánh thắng giặc Mỹ nên bây giờ rất thông cảm và chia sẻ với đồng bào Miền Nam, nhất là nhân dân thành thị phải ăn bo bo, bữa cơm phải độn thêm ngô, sắn và tháng 3/1978 cũng phải áp dụng chế độ tem phiếu như đồng bào Miền Bắc đã áp dụng trước đây.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh đã có chính sách kinh tế mới hy vọng giảm bớt áp lực của khó khăn. Ông Võ Văn Kiệt, Bí thư Thành ủy Thành phố lúc bấy giờ đích thân chỉ đạo và huy động 1,5 triệu người, lấy Tổng đội Thanh niên xung phong làm nòng cốt đi vào các vùng xa xôi khai phá, phục hoang nên đã tăng thêm đất đai canh tác được 400.000 ha. Nhưng do tổ chức các khâu thiếu đồng bộ, sản xuất thiếu phân bón, hậu cần chưa đảm bảo do vậy nhiều người đã bỏ về thành phố. Một thởi gian sau phong trào coi như đã hoàn thành sứ mạng lịch sử của nó.

Sau đây là một số chủ trương lớn về nông nghiệp thực hiện trong thời kỳ này (1976-1990).

**I. XÁC ĐỊNH RÕ CƠ CẤU MÙA VỤ TRÊN ĐẤT LÚA Ở MIỀN NAM (giai đoạn 1976-1990).**

Khác với Miền Bắc một năm có 4 mùa và chịu nhiều cơn bão và áp thấp nhiệt đới, ở Miền Nam trong năm chỉ có 2 mùa: Mùa khô và mùa mưa, tần suất chịu ảnh hưởng trực tiếp bão và áp thấp nhiệt đới là thấp, đất lúa lại đa dạng nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long. Vì vậy, nói chung thời gian nào trong năm cũng có thể gieo cấy, thu hoạch lúa. Thời vụ các vụ lúa rất khó phân định rạch ròi khi còn sản xuất cá thể. Trước ngày giải phóng, ở Đồng bằng sông Cửu Long thời gian gieo sạ các vụ lúa đan xen nhau không rõ rệt. Trên đồng ruộng cùng một thời điểm có ruộng mới gieo sạ, có ruộng đang thời kỳ đẻ nhánh, có ruộng đã đứng cái làm đòng trỗ bông, có ruộng đã chín và bắt đầu thu hoạch. Đó còn là môi trường tốt bắc cầu cho sâu bệnh phát triển nối nhau qua các lứa.

Vấn đề này Đại học Cần Thơ đã cùng Viện Nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long từ năm 1977 đã nghiên cứu sâu và đưa ra khuyến nghị tốt để nông dân dần dần áp dụng.

Năm 1978, Giáo sư Dương Hồng Hiên trong chuyến đi công tác ở Đồng bằng sông Cửu Long đã điều tra nghiên cứu để rồi viết về mùa vụ lúa ở ĐBSCL trong một cuốn sách đã xuất bản.

Vụ Trồng trọt của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, năm 1998 giao cho Tổ Cây lương thực nghiên cứu sâu vấn đề này, trao đổi và tranh thủ ý kiến của các Sở Nông nghiệp từ Duyên hải Nam Trung bộ, Tây nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đã thống nhất mùa vụ, cơ cấu giống các vụ lúa Đông Xuân, Xuân hè, Hè thu và Thu đông (ở Tây nguyên và Duyên hải nam Trung bộ gọi là vụ mùa) để có văn bản chính thức chỉ đạo sản xuất.

Năm 1990, Viện Nghiên cứu quy hoach và Thiết kế nông nghiệp đã thực hiện đề tài nghiên cứu 02A-01-02 dựa theo nguồn “Cây lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long” của Giáo sư Võ Tòng Xuân, tháng 8/1988 đã đưa ra cơ cấu canh tác điển hình theo đặc điểm sinh thái nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long như sau:

+ Vùng không ảnh hưởng lũ, mặn, chủ động tưới tiêu cơ cấu 3 vụ/năm:

Màu xuân hè (giữa tháng 2 đến hết tháng 5) - Lúa hè thu (cuối tháng 5 đến cuối tháng 9) - Lúa Đông Xuân (đầu tháng 10 đến giữa tháng 2).

Lúa Đông xuân (đầu tháng 12 đến cuối tháng 3) - Lúa hè thu (đầu tháng 4 đến giữa tháng 8) - Lúa thu đông (đầu tháng 8 đến giữa tháng 12).

+ Vùng không ảnh hưởng ngập úng, mưa nhiều hạn ít, cần nguồn nước tưới bổ sung, cơ cấu 3 vụ/năm:

Màu đông xuân (đầu tháng 1 đến giữa tháng 4) - Lúa hè thu (đầu tháng 5 đến giữa tháng 9) - Lúa mùa sớm hoặc mùa lỡ (gieo mạ đầu tháng 7 đến giữa tháng 10, cấy từ đầu tháng 9 đến cuối tháng 12).

+ Đất ven biển, đất giồng ngập dưới 0,6 m rút trước 15/12, thời gian canh tác chờ nước trời dài trên 6 tháng, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa mùa sớm cao sản (đầu tháng 5 đến cuối tháng 10) - Màu Đông xuân (giữa tháng 10 đến giữa tháng 2).

+ Vùng ảnh hưởng lũ, ngập sâu rút chậm, có điều kiện tưới cho mầu đông xuân, cơ cấu 2 vụ/năm:

Mầu đông xuân (cuối tháng 12 đến giữa tháng 2) - Lúa nổi (cuối tháng 4 đến cuối tháng 12) với giống lúa nổi Nàng tây đùm, Nàng tri…

+ Đất bị nhiễm phèn ngập trên 2m, rút sớm hoặc bơm rút nước, có nước ngọt tưới lúa, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa đông xuân (cuối tháng 10 đến giữa tháng 3) - Đay cách (giữa tháng 4 đến giữa tháng 9) với giống lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng dưới 100 ngày.

+ Vùng mưa ít trong vụ Hè thu, lũ đến sớm không kịp làm vụ hè thu, có nước tưới lúa Đông xuân, cơ cấu 2 vụ/năm:

Màu hè thu (giữa tháng 4 đến giữa tháng 8) - Mạ gối hoặc xen canh (đầu tháng 7 đến giữa tháng 9) - Lúa mùa (giữa tháng 8 đến giữa tháng 1 năm sau) với lúa dài ngày hoặc mùa cao sản.

+ Vùng không ảnh hưởng mặn, bị ngập nông, vừa hoặc sâu từ 15/8 rút trước 31/12, có hệ thống tưới tiêu, cơ cấu 2 vụ/năm:

Lúa đông xuân (Đầu tháng 11 đến cuối tháng 3) - Lúa hè thu (đầu tháng 4 đến cuối tháng 8) với giống lúa cao sản ngắn ngày.

+ Vùng ven biển không bị ngập sâu, thời gian canh tác chờ nước trời dài, ít gặp hạn, cơ cấu 3 vụ/năm:

Lúa hè thu (nửa đầu tháng 4 đến cuối tháng 8) - Mạ giữa tháng 6 đến cuối tháng 8) - Lúa mùa (giữa tháng 8 đến giữa tháng 12), giống hè thu ngắn ngày, lúa mùa muộn hoặc mùa lỡ.

+ Đất mặn, phèn nặng ảnh hưởng triều mạnh, cơ cấu:

Một vụ lúa cao sản (đầu tháng 6 đến giữa tháng 11) - một vụ tôm, tôm giống tự nhiên hoặc tôm nuôi.

+ Vùng ngập úng khó tiêu, đất phèn hay nhiễm mặn nặng, mùa khô không có nước ngọt. Cơ cấu một vụ/năm, tận thu cá đồng tự nhiên.

Cá tự nhiên tận thu (cuối tháng 12 đến cuối tháng 2) - mạ mùa (giữa tháng 5 đến đầu tháng 8) - Lúa mùa muộn (cuối tháng 7 đến đầu tháng 2 năm sau).

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ nhiều năm nay được xem là vùng sản suất nông nghiệp trọng điểm của cả nước, trong đó vai trò của ngành trồng trọt là chủ yếu với giá trị sản lượng thời điểm năm 1990 chiếm 85% tổng giá trị sản lượng nông nghiệp. Cơ cấu cây trồng và mùa vụ ở vùng này khá phong phú, đa dạng phản ánh đặc điểm sinh thái của vùng và sự sáng tạo trong hệ thống canh tác của nông dân để thích ứng với điều kiện sinh thái ấy.

Trong suốt thời gian 15 năm (1975-1990) cơ cấu cây trồng và mùa vụ ở đây đã có nhiều thay đổi về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, sự thay đổi đó cũng còn những hạn chế chưa làm thay đổi cơ bản cơ cấu cây trồng cũ.

Quá trình chỉ đạo cùng với tiến bộ kỹ thuật giống cây trồng và canh tác đến những năm 80-90 của Thế kỷ trước ở 13 tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã định hình các vụ lúa trong năm gồm:

- Lúa đông xuân từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau. Vụ đông xuân sớm xuống giống đầu tháng 9 đến giữa tháng 10. Sau này (2005) Cục Trồng trọt (Văn phòng phía Nam) chính thức hướng dẫn sạ giống từ 15/11 đến 30/12.

- Lúa hè thu từ tháng 4 đến tháng 7, các tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng , Cà Mau, Bạc Liêu thời gian vụ này kéo dài hơn từ tháng 4 đến tháng 9, Cục Trồng trọt hướng dẫn sạ giống từ 15/4 đến 30 tháng 5.

- Lúa hè thu sớm từ tháng 3 đến tháng 6 còn gọi là vụ lúa xuân hè nối tiếp sau khi thu hoạch vụ lúa Đông xuân sớm (xuống giống từ 1-15/10). Thời vụ lúa Hè thu sớm không thấy Cục Trồng trọt hướng dẫn nhưng thường xuống giống tử 15/3-15/4.

- Lúa thu đông từ tháng 8 đến tháng 11, Cục Trồng trọt hướng dẫn xuống giống từ 1/7-15/8

- Vụ lúa mùa từ tháng 7 đến tháng 12 hoặc sang đầu tháng 1 năm sau. Cục Trồng trọt hướng dẫn nếu cấy gieo mạ vào tháng 6, nếu dùng giống trung mùa thì sạ trong tháng 8.

Về giống lúa: Trong thời gian từ 1975 đến 1985 chia làm 2 nhóm giống: Giống lúa mới hay còn gọi là giống cải tiến và giống lúa địa phương (còn gọi là giống lúa truyền thống).

Giống lúa mới theo điều tra của Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thời điểm này được gieo sạ đại trà có 23 giống chiếm 47,3% trong tổng số giống ở Đồng bằng sông Cửu Long. Các giống lúa gieo sạ trong vụ Đông xuân thường là các giống ngắn ngày có thời gian sinh trưởng khoảng 110 đến 120 ngày (gọi là giống nhóm A). Các giống gieo sạ trong vụ Hè thu ngoài giống nhóm A còn có các giống cực ngắn ngày, thời gian sinh trưởng khoảng 100-105 ngày (gọi là giống nhóm A1).

Các giống lúa mùa trung ngày, mùa cao sản có thời gian sinh trưởng dài hơn khoàng 130-140 ngày (gọi là giống lúa nhóm B)

Những giống lúa mới có triển vọng được sử dụng trong thời gian này là:

IR5, IR8, IR66, IR68, IR70, IR13240, IR17433, IR29723.

NN4B (IR42), NN5B(IR48), NN6A, NN7A, NN3A.

MTL61, MTL55, MTL63, MTL60, MTL36, MTL41.

OM576, OM59-7, OM86-9, OM87-1, OM89-7, OM 89-9, OM33.

Nhóm giống lúa địa phương rất phong phú, đa dạng, tính thích ứng cao phù hợp với từng vùng sinh thái, chống chịu sâu bệnh tốt nhưng năng suất thấp. Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long và Trường Đại học Cần Thơ có khoảng 1.000 giống lúa địa phương, bình quân mỗi tỉnh có từ 100 đến 200 giống trong đó có 15-20 giống chủ lực. Điển hình là các giống: Nàng thơm, Nàng hoa, Trắng lùn, Một bụi, Tài nguyên, Móng chim, Cù lựa, Nàng bu, Trang phi, Ba thiệt…

Lúa nổi có: Nàng tri, Trường hưng, Chệt cụt, Nàng tây, Nàng tây đùm, Ba bông, Tàu binh, Song đôi, Cà mo chùm.

Như đã đề cập, do những đặc thù về đất đai, vùng sinh thái khác nhau cho nên cơ cấu giống và mùa vụ ở Đồng bằng sông Cửu Long rất đa dạng nhưng các cơ quan nghiên cứu khoa học, quản lý và chỉ đạo sản xuất cộng tác với Trường đạị học đã tìm ra những quy luật chung về khí hậu, thủy văn những nét chung trong sản xuất của mỗi tiểu vùng để có thể xác định những vụ lúa chính đi kèm với ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về giống lúa cho toàn vùng. Đó là thành công rất lớn khi xây dựng được hệ thống canh tác và mùa vụ trên đất lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Ở Tây nguyên xuống Duyên hải Miền Trung trở ra tới Thừa Thiên Huế, Quảng Trị thì hệ thống canh tác trên đất lúa giản đơn hơn. Nói chung vùng này có 3 vụ lúa chính trong một năm: Đông Xuân, Hè thu và Vụ mùa.

Điều cần chú ý trong sản xuất ở vùng này là thiên tai nhiều hơn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Mùa khô hạn nặng, có năm hạn gay gắt ở các tỉnh nam Duyên hải Miền Trung. Bão lũ kể cả lũ tiểu mãn ở các tỉnh bắc Duyên hải Miền Trung.

Vì vậy, trong công tác chỉ đạo sản xuất yêu cầu các tỉnh hướng dẫn cơ sở sản xuất nắm vững 2 nguyên tắc khi bố trí cơ cấu giống và mùa vụ như sau:

- Lựa chọn giống thích hợp theo từng vùng sinh thái để đưa vào sản xuất. Những giống sẽ gieo cấy phải biết rõ thời gian sinh trưởng, xác định ngày xuống giống (gieo mạ hoặc gieo thẳng) để lúa trỗ vào thời gian tối ưu, né tránh được thiên tai.

- Trên cơ sở đó, xác định khung thời vụ lấy thời gian lúa trỗ làm trục chính như sau:

Lúa Đông Xuân trỗ từ 20/2 đến 20/3, thu hoạch xong 30/4.

Luá Hè thu trỗ tử cuối tháng 6 đến cuối tháng 7, thu xong trước 15/8.

Lúa mùa sớm (hè thu muộn, lúa vụ 3) trỗ tử 10-20/8 thu xong trước 20/9 để né lụt.

Lúa mùa chính vụ trỗ từ giữa đến cuối tháng 9, thu xong cuối tháng 10.

Hệ thống nông nghiệp (Faming System) và hệ thống cây trồng (Cropping System) là những vấn đề rất quan trọng được quan tâm nghiên cứu, chỉ đạo suốt thời gian dài để hình thành được một cơ cấu giống và mùa vụ trong thời gian tử sau giải phóng đến giữa thập kỷ 80 ở phía Nam.

**II. TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH ĐIỀU TRA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (giai đoạn 1976-1990).**

Đây là chương trình Quốc gia, có tầm cỡ lớn do Chính phủ điều hành các Bộ có liên quan và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long tham gia. Chương trình điều tra nghiên cứu tổng hợp Đồng bằng sông Cửu Long chia làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Do Phó giáo sư Nguyễn Viết Phổ làm Chủ nhiệm (1978-1981). Tháng 12 /1982, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước tổ chức Hội nghị khoa học kỹ thuật Đồng bằng sông Cửu Long do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp chủ trì nhằm đánh giá kết quả của giai đoạn 1 và bàn nhiệm vụ triển khai giai đoạn 2.

- Giai đoạn 2: (5/1983), Chương trình điều tra cơ bản Đồng bằng sông Cửu Long do Tiến sỹ Nguyễn Ngọc Trâm làm chủ nhiệm.

**III. CHƯƠNG TRÌNH KHAI THÁC ĐỒNG THÁP MƯỜI, TỨ GIÁC LONG XUYÊN, TÂY SÔNG HẬU (giai đoạn 1976-1990).**

Tháng 5/1989 thành lập Ban chỉ đạo và triển khai Chương trình lấy Nông trường và Tổng đội Thanh niên xung phong làm nòng cốt.

Cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt chỉ ra Chương trình này gắn với Chương trình 60-B. Trên cơ sở kết quả điều tra từng chân ruộng, chế độ canh tác và điều kiện để phân bổ lại lao động trên địa bàn.

Cần nhấn mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long có khoảng một triệu ha tập trung ở Đồng Tháp mười, U Minh, Kiên Giang là đất phèn, pH< 3, đất sét pha, bùn lầy không thấm nước, bị úng thủy mùa mưa, khô nẻ mùa nắng điều ấy khiến Pyrite bị oxy hóa cho H­­­2­SO­4 nên pH< 3. Đất phèn độc hại cho lúa vì chứa Sulfate Alumine Al­2 (SO4)­2­­ và Sulfate Sắt Fe­2(SO4)­3­­.

Vào khoảng các năm 1985-1990, phong trào xây dựng khu kinh tế mới đang lên cao, nhiều nông trường quốc doanh và Tổng đội Thanh niên xung phong được thành lập, tấn công khai phá Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên. Một trong những hoạt động của chương trình này là Đề án tổ chức khai hoang 1 vạn ha để trồng lúa ở Kiên Giang do ông Phan Mỹ, Bộ trưởng Văn phòng Chính phủ chỉ đạo và giao cho Tổng Cục Cây trồng xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai. Lúc ấy hàng trăm máy kéo bánh lốp Belarus và máy kéo bánh xích ĐT54 được tăng cường cho nông trường Mỹ Lâm và nông trường Kiên Lương cùng một số kỹ sư nông nghiệp từ Miền Bắc đưa vào và kỹ sư được điều chuyển từ các đơn vị ở Miền Nam đến nhận công tác tại các nông trường này tạo thành bộ khung lãnh đạo và quản lý sản xuất, kỹ thuật. Lực lượng lao động huy động thêm các tỉnh ở Miền Bắc phiên chế theo tỉnh, mỗi tỉnh là một tổng đội, đơn vị dưới Tổng đội là Đại đội. Ví dụ: Tổng đội Thái Bình có C1.C2,C3…

Người mới, việc mới, nhiệt huyết tràn đầy khí thế nhưng lại có giới hạn, chưa hiểu biết sâu về vùng đất phèn mặn khai phá nên việc làm đất bằng máy cày quá sâu (30-40cm) tầng đất mặn tiềm tàng được lật lên, lớp đất mặt đã ảnh hưởng trực tiếp tới bộ rễ của lúa. Cây lúa bị nhiễm phèn mặn chuyển đỏ và bị chết. Điều này đã trở thành bài học và được điều chỉnh kịp thời các vụ lúa tiếp sau. Vì vậy tại Mỹ Lâm đánh giá về cơ bản trên diện tích khai hoang 2.400 ha là một kết quả tốt đối với một chủ trương đúng đắn.

Một vài số liệu dưới đây đã cho thấy những kết quả to lớn của Chương trình khai thác Đồng Tháp Mười, Tây Sông Hậu 10 năm sau giải phóng:

- Diện tích trồng lúa năm 1977: 312.587 ha tăng lên năm 1986 là 625.380 ha.

- Năng suất lúa vụ mùa từ 1,5-2,0 tấn/ha tăng lên năng suất lúa 2 vụ 8-10 tấn/ha/năm, có nơi đạt 11-12 tấn/ha/năm.

- Sản lượng lúa năm 1996 đạt 2,3 triệu tấn bằng 13% so với toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tăng 2,5% so với năm 1987.

- Bình quân lương thực đầu người tăng từ 862kg/người/năm lên 1.447 kg/người/ năm.

- Sản lượng lúa hàng hóa 1,5-1,6 triệu tấn bằng 60% sản lượng lúa sản xuất.

- Nhịp độ tăng bình quân giá trị nông nghiệp gấp 4-5 lần nhịp độ tăng bình quân giá trị nông nghiệp cả nước.

- Các tỉnh Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang đã đạt sản lượng lúa 1 triệu tấn/năm

- Trong 10 năm, Nhà nước đã đầu tư hàng trăm tỷ đồng, hàng vạn ngày công xây dựng kênh cấp 1,2,3 nhất là kênh Hồng Ngự, Vĩnh Hưng.

- Nhịp độ điều độ dân số đạt 6.606 hộ/năm, đưa số dân từ 1.296.000 người năm 1987 lên 1.579.000 người năm 1996.

- Riêng tỉnh Đồng Tháp, diện tích tự nhiên trong vùng quy hoạch Chương trình Đồng Tháp Mười là 239.000 ha, bằng 70,5% diện tích tự nhiên của tỉnh (339.000 ha) và bằng 38,28% diện tích tự nhiên vùng Đồng Tháp Mười. (626.000ha).

- Diện tích trồng lúa nổi 1976 là 106.902 ha, đến năm 1987 còn 26.206 ha, giảm 68,38% trong khi diện tích lúa Đông Xuân và lúa Hè thu tăng lên, đến năm 1996 diện tích lúa Đông Xuân đạt 132.006 ha, diện tích lúa hè thu và vụ 3 đạt 152.316 ha, diện tích lúa nổi không còn nữa.

- Sản lượng lúa vùng Chương trình đạt từ 283.625 tấn năm 1976, tăng lên 399.075 tấn năm 1987 (bằng 59% sản lượng lúa của tỉnh).

Một vài số liệu trên đây là nét chấm phá trong bức tranh rực rỡ của Chương trình Khai thác Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, Tây sông Hậu. Chương trình này thể hiện quyết đoán đúng đắn của Nhà nước đối với việc giải quyết lương thực bền vững ở nước ta, là một trong những nguyên nhân đưa nước ta từ một nước thiếu lương thực trở thành một nước dồi dào thóc hàng hóa để xuất khẩu gạo.

**IV. ĐƯA SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG Ở MIỀN BẮC TRỞ THÀNH VỤ SẢN XUẤT CHÍNH (giai đoạn 1976-1990).**

Rau đậu các loại và khoai tây là những cây trồng ưa lạnh có thể gieo trồng trong Vụ đông, nên nói Vụ đông đã có từ lâu là không sai, bởi từ lâu Miền Bắc đã trồng khoai tây và rau đậu các loại trong Vụ đông.

Vấn đề là ở chỗ đưa sản xuất vụ này thành vụ chính, có tỷ trọng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 1994) khoảng 20-25% (9,92-12,4 ngàn tỷ đồng). Như vậy, nếu Vụ đông chỉ gieo trồng các cây thích ứng nhiệt độ thấp thì khó mở rộng diện tích và cũng khó đạt được mục tiêu đưa Vụ đông thành vụ sản xuất chính. Do đó chủ trương đưa các cây trồng yếu chịu nhiệt độ thấp như đậu tương, khoai lang, ngô đưa vào sản xuất vụ đông để có thêm khối lượng lương thực quan trọng và tăng thêm giá trị sản xuất của Vụ đông.

Sáng tạo của nông dân và cán bộ kỹ thuật ở đây là dùng các giống mới ngắn ngày, năng suất cao (kể cả giống lúa mùa sớm và giống màu), sáng tạo biện pháp xuống giống sớm trước 20/8 khi lúa mùa sớm mới bắt đầu chín sinh lý để tranh thủ thời vụ trồng xong trước 10/9 sẽ tránh được rét lúc cây trồng ra hoa, trỗ cờ gặp rét. Khi gặt lúa mùa sớm, gặt đến đâu giải phóng đất trồng cây Vụ đông đến đó với tinh thần “sáng lúa, chiều khoai” hoặc “sáng lúa chiều ngô”. Rốt ráo trong vòng nửa tháng trước 10/9 phải trồng xong các cây Vụ đông yếu chịu nhiệt độ thấp. Những biện pháp kỹ thuật được áp dụng để tranh thủ thời vụ gieo trồng gồm có:

**1. Trồng gối khoai lang trên ruộng lúa mùa sớm:**

Khi lúa mùa sớm đã chắc hạt, uốn câu (có nơi gọi là lúa xuôi quả), nông dân dùng sào rẽ lúa 2 hàng lúa liền nhau tạo thành một hàng dọc rồi trồng những dây lang (dài khoảng 30cm) dọc theo chiều hàng lúa đã rẽ, khoảng cách giữa các hàng lúa rẽ khoảng 1-1,2m. Lúa chín sau khi gặt thì gom luống khoai, lúc này dây khoai đã bén rễ. Việc trồng gối nông dân gọi là “lang luồn lúa”.

**2. Trồng ngô bầu** (khoảng 20/8)

Cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9 gặt lúa mùa sớm thì làm luống, đặt bầu ngô ra ruộng đại trà. Kỹ thuật trồng ngô bầu với phương châm chỉ đạo sáng lúa chiều ngô ở Hợp tác xã Hợp Thịnh, hợp tác xã Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phúc được CIMMYT và các nước Châu Á đánh giá xuất sắc.

**3. Trồng ngô trên đất ướt**

Đó là cách trồng ngô ở chân vàn thấp, thậm chí cả ruộng trũng. Sau khi gặt lúa mùa sớm ruộng vẫn còn nước, người ta cày úp luống khoảng 4 đường cày theo khoảng cách hàng đã định trước rồi dùng tay bốc bùn ở rãnh cày gon lên luống. Trên mặt luống bỏ từng vốc đất khô theo khoảng cách định cây để gieo hạt, khi ngô được 3 lá, nước ruộng chỉ còn xăm xắp dưới chân luống. Có những lão nông thốt lên: “Kỹ thuật tài thật, cây ngô vốn là cây trồng cạn mà bây giờ lại trồng ướt vẫn cho bắp to, năng suất cao”. Trên đất chuyên mầu hoặc đất bãi trồng ngô vụ đông năng suất bình quân đạt khoảng 4-4,5 tấn /ha. Bằng nhiều cách làm, diện tích ngô đông được mở rộng, sản lượng ngô đông tại thập kỷ 80 đã đạt 200.000 tấn.

**4. Trồng đậu tương đông trên đất ướt**

Lúa mùa sớm được gặt sát gốc, cày một lần, dùng cuốc tạo luống theo khoảng cách đã định, trên luống rạch hàng ngang hoặc dọc để tạo khoảng cách hàng rồi gieo đậu trong hốc theo khoảng cách cây. Người ta gọi cách trồng này là làm đất tối thiểu là cách làm phổ biến của huyện Phú Xuyên (Hà Tây cũ), mà hợp tác xã Hồng Phong là điểm điển hình.

Ở miền Bắc Vụ đông đã trở thành vụ sản xuất chính nhưng phát triển không ổn định do phụ thuộc rất nhiều yếu tố tác động. Năm nào vụ mùa thu hoạch kém là năm ấy Vụ đông phát triển mạnh với tinh thần lấy vụ đông bù vụ mùa. Năm nào mưa bão ít, thời tiết thuận lợi thì năm ấy vụ đông phát triển hoặc ngược lại sản xuất vụ đông kém khi thời tiết không thuận lợi. Sản xuất vụ đông còn chịu ảnh hưởng của sâu bệnh, giá vật tư đầu vào của sản xuất và giá cả sản phẩm đầu ra trên thị trướng tiêu thụ. Thời kỳ 1980-1990 sản xuất vụ đông ở Miền Bắc rất sôi nổi, đầy sáng tạo và đạt được nhiều thành công.

Những thập kỷ tiếp theo, diện tích sản xuất vụ đông qua một số năm như sau:

Năm 2010: 298.000 ha,

Năm 2011: 380.000 ha.

Năm 2012: 440.000 ha

Năm 2018: 405.000 ha.

Cụ thể vụ đông năm 2011 đã đạt 380 nghìn ha, tăng 23% so năm 2010

Sản lượng đạt 3,9 triệu tấn vượt 10,4% so với năm 2010. Trong đó sản lượng khoai tây 308 nghìn tấn, tăng 69,7 nghìn tấn so với năm 2010, rau đậu các loại 2,7 triệu tấn, tăng 42,5 nghìn tấn.

Diện tích ngô đông 115.210 ha bằng 30,3% diện tích cây vụ đông.

Diện tích đậu tương đông 31.430 ha, giảm 50.000 ha so với 2010, sản lượng 36,8 ngàn tấn.

Giá trị sản xuất vụ đông 2011 đạt 10-12 ngàn tỷ đồng. Bình quân giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đạt 25-30 triệu đồng/ha. Vụ đông trở thành vụ sản xuất chính đã làm thay đổi chế độ canh tác trên đất lúa ở Miền Bắc từ 2 vụ/năm sang 3 vụ/năm theo công thức: Lúa Xuân - Lúa mùa chuyển thành Lúa Xuân – Lúa mùa sớm- Cây vụ đông.

**V. VIỆC XÁC ĐỊNH QUỸ ĐẤT LÚA CẦN BẢO VỆ (giai đoạn 1976-1990).**

Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp 5 năm (1991-1995) đã được trình lên Bộ, nhân dịp này Bộ trưởng giao cho các đơn vị liên quan tính toán kỹ và báo cáo cho Bộ biết quỹ đất lúa cần được bảo vệ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050. Thực hiện tư tưởng chỉ đạo của Bộ, anh em tham mưu đề xuất quỹ đất lúa ứng với mốc thời gian như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Năm 2010 | Qũy đất lúa 4 triệu ha | Sản lượng dự kiến36,5 triệu tấn |
| 2015 | 3,8 | 38 |
| 2020 | 3,2 | 39 |
| 2050 | 3,5 | - |

Đồng thời cũng đề xuất: Cần giảm thất thoát sau thu hoạch hiện tại (1988-1990) từ 14% còn 8%, Năng suất lúa của nước ta phấn đấu để bằng năng suất lúa của các nước tiên tiến trong khu vực, hiện nay ta kém họ 1,1 tấn/ha. Sau đó 2 Bộ Nông nghiệp &PTNT và Bộ Tài nguyên & môi trường điều chỉnh quy hoạch đất lúa 33 tỉnh, trọng tâm là các tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, quỹ đất lúa đến năm 2020 tầm nhìn 2030 là 3,8 triệu ha, trong đó có 3,2 triệu ha sản xuất 2 vụ/năm trở lên. Theo báo cáo của các tỉnh chỉ đạt 3,68 triệu ha, giảm 408.800 ha so với năm 2009, thấp hơn 120.000 ha so với quy hoạch. Do đó hai bộ phải rà soát lại quỹ đất lúa một lần nữa.

Tuy nhiên giữ được 3,8 triệu ha đất lúa là khó. Theo kế hoạch đến tháng 12/2010 cả nước thành lập 260 khu công nghiệp. Chỉ tiêu Quốc hội cho phép giành 44.000 ha cho các khu công nghiệp, nhưng các địa phương tỉnh nào cũng muốn xây dựng khu, cụm công nghiệp nên quỹ đất để xây dựng khu, cụm công nghiệp lên tới 93.000 ha, vượt 211,36% so kế hoạch.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng các khu công nghiệp góp được 20% giá trị xuất khẩu/năm. Bình quân tạo ra 0,9 triệu USD/ha xuất khẩu hơn hẳn nếu xuất khẩu gạo chỉ tạo ra được 320 USD/ha cộng với 1,6 triệu lao động làm ở khu công nghiệp, bình quân có 75 lao động/1 ha đất cho thuê và còn thêm 1,5-1,8 lao động gián tiếp/ha. Trong khi đó 1 ha làm nông nghiệp chỉ thu hút được 10 lao động.

Tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp sau khi đã san bằng xây dựng cơ sở hạ tầng: Điện, nước, đường và rào bảo vệ là 46%, đối với các cụm công nghiệp lấp đầy được 41%, phải mất 7-8 năm mới lấp đầy được 70-75%. Đấy là chưa nói đến sân golf đua nhau mọc lên như nấm gặp mưa xuân.

Trước tình hình đó, Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ liên ngành xây dựng sớm và ban hành các quy định hướng dẫn liên quan đến việc hình thành các sân golf theo chỉ đạo của Chính phủ tại Quyết định số 1946/QĐ-TTg ngày 26/11/2009. Đến 2010 cả nước có 89 sân golf, Bắc Trung bộ và Duyên hải nam Trung bộ có 29 sân, Đông Nam bộ có 21 sân, Đồng bằng sông Hồng có 16 sân, Trung du miền núi phía Bắc có 21 sân, Tây nguyên 8 sân, Đồng bằng sông Cửu Long 8 sân. Không được lấy các loại đất sau đây để làm sân golf: Đất lúa, đất màu, đất rừng (đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng) đất quy hoạch khu công nghiệp và đô thị.

Báo cáo của Chính phủ 10 năm giảm 30.000ha đất lúa. Các tỉnh có diện tích đất lúa giảm nhanh là: Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai. Bộ Nông nghiệp và PTNT báo cáo còn 4,1 triệu ha nhưng với đà này giữ được 3,8 triệu ha lúa đến năm 2020 là khó ví như sân golf đã có quyết định của Chính phủ chỉ quy hoạch 89 sân golf nhưng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình 115 sân golf, tất nhiên đã hứa không cho lấy vào đất lúa. Nhưng cũng kỳ lạ theo thống kê cả nước có 5.000 người chơi golf trong đó có 2.000 người chơi thường xuyên có đáng chiếm tới 40.000 ha để phục vụ cho thú vui của một nhóm người ấy không trong khi bình quân đất ở nước ta cho người làm nông nghiệp rất thấp mà phải cắt ra để làm 115 sân golf, có tỉnh tới 6-7 sân . Điều tra 90 sân đã có tới 17 sân ngoài quy hoạch được cấp phép xây dựng.

Điều may mắn là Chính phủ đã kịp thời uốn nắn lệch lạc khi chuyển đất lúa sang sử dụng mục đích khác không đúng quy hoạch và tự phát nên quỹ đất lúa được đảm bảo. Sau này được biết đến 1/1/2008 đất lúa vẫn còn 4,089 triệu ha (theo số liệu thống kê). Như vậy, so với số liệu nghiên cứu để trình với Bộ từ những năm 1990-1991 và các Cục, Vụ tham mưu là có cơ sở và dự báo tương đối sát với thực tế .

Sau này được biết: Tại Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện đề án “An ninh lương thực đến năm 2020” do Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chủ trì trực tuyến (diễn ra trong thời gian có đại dịch Covid 19). Một vài số liệu ghi nhận được từ Hội nghị này như sau:

- Trong 10 năm (2008-2018) sản lượng lúa tương ứng từ 38,7 triệu tấn lên 44 triệu tấn, bình quân 497 kg/người.

- Dự báo thiên tai có thể thiệt hại kinh tế 3-5% GDP.

- Do biến đổi khí hậu và nước biển dâng có thể giảm 7,2 triệu tấn lúa và ảnh hưởng đến 32,2% diện tích đất nông nghiệp vào cuối thế kỷ 21.

- Năm 2018 có 105 ngàn hộ (420 ngàn lượt nhân khẩu) bị thiếu đói.

- Dự báo năm 2030 xuất khẩu khoảng 4,5 triệu tấn gạo. Theo phương án này có thể giảm 616 ngàn ha đất lúa so với hiện nay.

- So với mục tiêu đến năm 2020 tại kết luận số 53 KL- TW ngày 5/8/2009 và Nghị quyết 63/NQ-CP ngày 23/12/2009: Diện tích lúa 4,12 triệu ha (Mục tiêu 3,76 triệu ha) . Sản lượng lúa năm 2019 là 43,4 triệu tấn (mục tiêu 41-43 triệu tấn). Xuất khẩu gạo: 6,34 triệu tấn (mục tiêu 4 triệu tấn). Đạt 100% người dân mọi nơi, mọi lúc có đủ lương thực.

Trên cơ sở đó, cuối cùng Thủ tướng kết luận phải giữ đất lúa 3,5 triệu ha trở lên để có 22 triệu tấn gạo. Quốc hội cũng thông qua chủ trương giữ ổn định đất lúa 3,8 triệu ha.

**VI. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT (giai đoạn 1976-1990).**

Đầu năm 1990, các cục vụ tham mưu theo chỉ đạo của Bộ trưởng Nguyễn Công Tạn dự kiến kế hoạch phát triển một số cây trồng chủ yếu để Bộ trưởng đưa ra các định hướng:

**1. Sản xuất lương thực:**

 Đảm bảo thỏa mản lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi, gạo cho xuất khẩu. Giữ diện tích lúa 4,3 triệu ha, sản lượng 30-32 triệu tấn.

**2. Cà phê**:

Thâm canh diện tích cà phê hiện có. Trồng mới 5-6 vạn ha cà phê chè. Đến năm 2000 diện tích cà phê 190.000 - 200.000 ha. Sản lượng cà phê nhân 220.000 tấn. Xuất khẩu 5 năm đạt 900.000 tấn (thực tế năm 2000 diện tích cà phê đã đạt 561,9 ngàn ha, Sản lượng cà phê nhân đạt 802,3 ngàn tấn)

**3. Cao su**:

Đất trồng còn nhiều, năm 2020 định hình diện tích cao su cả nước 650-700 ngàn ha. Ngoài thâm canh diện tích đã có, trồng mới đến năm 2000 khoảng 140-150 ngàn ha. Đưa diện tích hiện nay 230 ngàn ha lên 300-350 ngàn ha, sản lượng 220 ngàn tấn mủ (thực tế năm 2000 diện tích cao su là 412 ngàn ha, sản lượng mủ khô đạt 290,8 ngàn tấn)

**4. Chè**:

Thực hiện thâm canh, tăng năng suất, tăng chất lượng trồng mới ở Trung du, miền núi phía Bắc 30.000 ha trong 5 năm. Đưa diện tích 70 ngàn ha hiện nay lên 100 ngàn ha (2000). Sản lượng 70.000 tấn, xuất khẩu 45-50 ngàn tấn. Thực tế chè búp năm 2000 là 86,9 ngàn ha, sản lượng chè búp khô 76,5 ngàn tấn.

**5. Cây điều:**

Năm 1996 có 200.000 ha, tiếp tục trồng mới trong 5 năm 100.000 ha để có 300.000 ha. Thực tế năm 2000 có 195.600 ha. Sản xuất lượng điều nhân 67,6 ngàn tấn. Năm 2004 diện tích đã đạt 295.960 ha, trong đó Đông Nam bộ có 179.970 ha bằng 71% diện tích điều cả nước, sản lượng 142.361 tấn, bằng 78,4% sản lượng cả nước. Tây nguyên 4.960 ha, bằng 19,8% diện tích cả nước nhưng sản lượng chỉ đạt 16.956 tấn bằng 9,3% sản lượng cả nước. Duyên hải nam Trung bộ 20.499 ha bằng 8,2 % diện tích cả nước, sản lượng đạt 21,826 tấn bằng 12% sản lượng cả nước . Như vậy, định hướng phát triển điều đặt ra cơ bản là sát thực.

**6. Cây mía**

Định hướng chỉ ra rằng: Diện tích mía 1996 có 150.000 ha, sản lượng mía cây 7 triệu tấn. Công suất chế biến 14.000 tấn /ngày, chiếm 15% sản lượng mía. Trong 5 năm phát triển theo hướng thâm canh bằng giống mới. Đưa công suất chế biến lên 55-60 ngàn tấn/ngày. Phấn đấu đến năm 2000 có 80 vạn đến 1 triệu tấn đường.

Định hướng phát triển mía đường dựa trên cơ sở hiện trạng ở nước ta đang thiếu đường nghiêm trọng. Vấn đề ở chỗ đây là định hướng phát triển, năm 2000 chỉ là mốc đánh dấu một thời điểm mà còn cho cả thời gian của những thập kỷ tiếp theo khi nền kinh tế nước ta đã chuyển sang nền kinh tế thị trường có định hướng. Đó là nền kinh tế mở cửa, hội nhập. Lúc đó thuế nhập khẩu đường dần dần giảm xuống tới rỡ bỏ thì đường của ta khó cạnh tranh nổi với đường của các nước Asian tràn vào. Cho nên, ngay khi xây dựng định hướng đạt tới một triệu tấn đường /năm không phải không có những ý kiến băn khoăn quan ngại có nhất thiết phải có sản lượng tối đa, thậm chí còn nghĩ đến xuất khẩu đường.

Nhin lại những năm sau hòa bình (1954) và những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước: Đúng là nước ta quá thiếu đường. Năm 1955 ở miền Bắc chỉ sản xuất được 339 tấn đường chỉ bằng 10% trước năm 1945. Thời kỳ này ở Sài Gòn sản xuất đường ổn định hơn, Công ty đường Khánh Hội đã xây dựng được nhà máy đường công suất 70 tấn/ngày.

Thực hiện phát triển công nghiệp, xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc (1961-1965) đã có các nhà mày đường Việt Trì (Phú Thọ cũ) công suất 350 tấn /ngày sau nâng lên 500 tấn mía /ngày. Khả năng thu hồi từ 10,96 tấn mía/đường được nâng lên 12,58 tấn mía/đường.

 Nhà máy sông Lam 350 tấn mía/ngày, hiệu suất thu hồi 10,3 tấn mía/ngày. Từ năm 1965 đến 1972 nhà máy bị Mỹ đánh 74 trận, thả 200 quả bom, nhà máy phải sơ tán 2 đợt. Từ 1974-1975 nhà máy tập trung khôi phục sản xuất đảm bảo được 49,26% công suất thiết kế. Hiệu suất thu hồi 12 tấn mía/đường.

Nhà máy đường Vạn Điểm do Ba Lan giúp đỡ xây dựng 1953-1961 công suất 100 tấn đường thô/ngày. Mỹ 2 lần đánh phá, 52 cán bộ công nhân nhà máy hy sinh. Từ năm 1974-1975 khôi phục sản xuất bằng 47,82% công suất thiết kế, khả năng thu hồi 11,58 tấn mía/đường.

Ngoài ra, Chính phủ khuyến khích địa phương xây dựng các nhà máy nhỏ, công suất 100 tấn mía/ngày. Nhiều tỉnh không có tiền phải vay Trung Quốc, ngoài mặt họ có vẻ thiện chí nhưng thực chất họ cho vay bằng việc mua lại máy móc, thiết bị sản xuất đường đã lạc hậu 3-4 thế hệ. Thế là lâm vào cảnh “bỏ thì thương vương thì tội” điêu đứng vì đường ngọt hóa ra đường đắng.

Ở Miền Nam thành lập Công ty đường Việt Nam (1957), cuối năm 1963 mở rộng Nhà máy đường Hiệp Hòa công suất 1.500 tấn mía /ngày. Năm 1974 xây dựng nhà máy đường Tháp Chàm (Phan Rang) công suất 300 tấn mía /ngày. Nhà mày đường Bình Dương công suất 1.500 tấn mía/ngày. Năm 1970 mở rộng Nhà máy đường Biên Hòa công suất 6.000 tấn/ngày.

Sẽ là thiếu sót nếu không nêu mối liên kết giữa nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhà máy đường Lam Sơn (Thanh Hóa). Nhà máy xây dựng năm 1986 công suất 1.500 tấn mía/ngày. Từ 1986-1989 nhà máy luôn luôn thiếu nguyên liệu, chỉ hoạt động được 4-11% công suất. Từ năm 1989-1992 nhà máy liên kết với người sản xuất tạo vùng nguyên liệu ổn định. Năm 1998 -1993 nhà máy đã nâng công suất 2000 tấn/ngày. Từ năm 2000 thành lập Công ty CP mía đường Lam Sơn (tiền thân là Nhà máy đường Lam Sơn) từ đó đến nay Công ty này vẫn luôn phát triển bền vững.

**7. Rau quả**

Đẩy mạnh sản xuất rau có chất lượng cao. Phấn đấu đến năm 2000 có 7 triệu tấn rau, 30 triệu tấn quả. Phát triển trồng hoa ở Lâm Đồng, Hà Nội, Hải Phòng.

Thời kỳ này (1976-1990) Bộ chủ trương tập trung cho vấn đề an ninh lương thực và một số cây công nghiệp dài ngày có tiềm năng và lợi thế xuất khẩu nên định hướng khá rõ và có mục tiêu cụ thể, sản xuất rau quả có thể định hướng chưa tương xứng với vị trí và tiềm năng của nó.

Những thập kỷ sau này rau hoa quả phát triển mạnh mẽ, sản xuất rau và hoa tiếp thu công nghệ cao ứng dụng vào sản xuất tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, an toàn chiếm lĩnh thị trường trong nước, nhất là ở đô thị, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Riêng về cây ăn quả tốc độ phát triển bình quân về diện tích từ 1990-1994 là 3,3%/năm, từ năm 1995-1999 là 10,3% năm. Diện tích cây ăn quả năm 2004 là 747.803 ha, tập trung ở một số vùng: Đồng bằng sông Cửu Long 260.253 ha, Đông Nam bộ 132.937 ha. Tốc độ phát triển một số cây như Xoài bằng 7,7% năm, Dứa tăng 9,7% năm, cây có múi tăng 6% năm. Diện tích cây ăn quả của một hộ chỉ khoảng 0,5-2 ha nên khuyến khích tích tụ đất đai lập các gia trại, trang trại vài chục ha cây ăn quả như ở Đông Bắc, Tây Bắc, Tây nguyên, Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

**8. Cây bông và cây dâu tằm**

Đối vời 2 cây trồng này không chiếm tỷ trọng lớn về diện tích và sản lượng trong sản xuất trồng trọt nên không trình bày cụ thể trong các định hướng có tính chiến lược của ngành. Có thể còn hạn chế về tầm nhìn nhưng cơ bản việc xây dựng định hướng phát triển để giúp cho công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo thực hiện trong sản xuất trồng trọt đạt được những kết quả tốt.

**VII. NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỜI KỲ 1976-1990**

**1. Chỉ thị 100 của Ban Bí thư và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị**

Hai văn bản này là động lực phát triển mạnh mẽ, tạo ra bước ngoặt đối với sản xuất nông nghiệp. Lịch sử nông nghiệp sẽ mãi mãi ghi nhận mốc thời gian ra đời Chỉ thị 100 ngày 13/1/1981 và Nghị quyết 10, ngày 5/4/1988 đã tạo ra bước đột phá đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế để trở thành động lực phát triển mạnh mẽ trong bước ngoặt của nông nghiệp từ một nước thiếu lương thực hàng năm trở thành nước có đủ lương thực, đảm bảo an ninh lương thực bền vững và xuất khẩu gạo đứng hàng thứ 2 trên thế giới. Thành tựu vĩ đại này diễn ra cuối thời kỳ 1976-1990 (chính xác là năm 1989 nước ta bắt đầu xuất khẩu gạo).

Dưới đây số liệu trong 5 năm đầu tham gia thị trường xuất khẩu gạo của nước ta:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Lương gạo XK****1000 tấn** | **Kim ngạch****Triệu USD** | **Giá trị bính quân****USD/tấn** |
| 1989 | 1.372 | 310,2 | 125,1 |
| 1990 | 1.478 | 275,4 | 186,3 |
| 1991 | 1.016 | 229,8 | 226,1 |
| 1992 | 1.954 | 425,2 | 207,6 |
| 1993 | 1.649 | 335,0 | 203,1 |

Bình quân lượng gạo xuất khẩu một số năm tiếp theo đã chứng minh tính bền vững sản xuất lương thực và tính ổn định về xuất khẩu gạo ở nước ta:

 1991-1995 B/q xuất 1,9 triệu tấn gạo

 1996-2000 : 3,66

 2001-2003 : 4,02

 2004-2008 : 4,60

2009-2013 : 6,86

2014-2018 : 5,45

 (Nguồn Hiệp hội Lương thực Việt Nam)

Năm 2005 xuất 5,3 triệu tấn gạo, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu gạo đã cán mức trên 1 tỷ USD (1,34 tỷ USD) và 2 năm liên tiếp gạo nước ta xuất khẩu vượt ngưỡng 7 triệu tấn/năm. (năm 2012: 7,72 triệu tấn, 2013: 7,13 triệu tấn)

**2. Nhận xét chung thời kỳ 1976-1990**

Trong 10 năm đầu của thời kỳ này (1976-1986), tổng sản phẩm xã hội cả nước tăng bình quân 4,6 %/năm, thu nhập tăng 3,7% /năm, trong khi dân số tăng bình quân 2,3%/năm.

Mặc dù vậy, cho đến trước Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (15/12-18/12/1986) vẫn là những năm hết sức khó khăn:

- Kinh tế tăng trưởng chậm

- Không có tích lũy, làm không đủ để ăn

- Siêu lạm phát hoành hành, năm 1986 lạm phát lên tới đỉnh điểm, tốc độ tăng giá đến 774,7%

- Đời sống của nhân dân cực kỳ khó khăn.

Sau Đại hội VI (1986) như có luồng gió mới chuyển đổi từ cơ chế quản lý kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhờ có đường lối đúng, hợp với quy luật phát triển đã vực dậy nền kinh tế suy yếu, giải phóng lực lượng sản xuất, thu được nhiều thành tựu to lớn. Từ năm 1991-2000 tổng sản phẩm xã hội tăng liên tục, bình quân tăng 7,5%/năm, so với 1990 tăng 2,07 lần. Từ 2001-2004 tăng bình quân 7,25%. Như vậy, liên tục 14 năm liền kinh tế ở nước ta có mức tăng trưởng cao hơn các nước trong khu vực.

Nông nghiệp nước ta có bước biến đổi kỳ diệu. Trước 1986 thường xuyên thiếu lương thực, làm không đủ ăn. Mặc dù rất cố gắng, sản lượng lương thực hàng năm chỉ đạt xung quanh 16-17 triệu tấn. Hàng năm phải nhập khẩu lương thực, năm 1979 là năm nhập cao nhất 1,58 triệu tấn, Nhờ đổi mới tư duy, đổi mới kinh tế sản xuất lương thực tăng vọt: Năm 1990 đạt 19,9 triệu tấn. năm 2004 đạt 39,32 triệu tấn. Trong 15 năm sản lượng lương thực có hạt tăng 19,4 triệu tấn, bình quân mỗi năm tăng thêm 1,29 triệu tấn, năm 1989 nước ta bắt đầu xuất khẩu gạo.

Tỷ lệ nghèo giảm đi rõ rệt, năm 1990 là 60%, năm 1993 còn 38%, năm 1998: 37%, năm 2000: 29%. Năm 2002: 18,1% (theo tiêu chuẩn nghèo quốc tế). Nếu theo tiêu chuẩn nghèo Quốc gia năm 1990: 30%, năm 1998: 15,7%, năm 2000: 10%, năm 2004 còn 8,3%. Điều này đã được Liên Hiệp Quốc công nhận về trước mục tiêu xóa đói, giảm nghèo thiên niên kỷ.

 **BÀI ĐỌC THÊM:**

 **Vụ trưởng Vụ Trồng trọt Trần Việt Chy**

Các bậc tiền bối lãnh đạo Cục Trồng trọt, Bộ Nông nghiệp và PTNT từ khi thành lập Nha Nông chính (1945) cho đến ngày nay là Cục Trồng trọt (2020) là những người uyên thâm về trí thức, tài ba về lãnh đạo, giản dị về tác phong, gương mẫu về hành động đã có công đóng góp nhiều cho cơ quan trồng trọt cũng như Bộ Nông nghiệp qua các thời kỳ.

 Trong các lãnh đạo của Cục Trồng trọt, ông Trần Việt Chy là một Vụ trưởng mà chúng tôi gần gũi nhất và là Vụ trưởng có năng lực trong chỉ đạo sản xuất với tầm vĩ mô.

 Ông Trần Việt Chy sinh năm 1927 trong một gia đình nông dân tại Phong Điền, Hương Điền, Bình Trị Thiên (cũ) nay là Thừa Thiên Huế. Ông tham gia cách mạng rất sớm, tháng 3 năm 1945 ông đã là tổ trưởng Việt Minh khi còn hoạt động bí mật. Ông đã sớm có những nhận biết và gắn bó với nông nghiệp từ miền quê Trung bộ đầy nắng và gió. Vì vậy sau khi học xong phổ thông, ông vào học Trường Trung học canh nông Liên khu 5. Ra trường ông công tác tại Khu canh nông Liên khu 5. Người ta thường bắt gặp người cán bộ nông nghiệp trẻ tuổi, vai đeo túi dết, quần sắn móng heo, chân đi dép râu hăng hái bám đội lội đồng ở vùng giải phóng của Khu để vận động sản xuất, truyền bá kỹ thuật.

 Tháng 12 năm 1954, ông ra bắc, ông được phân công về làm cán bộ Vụ Trồng trọt. Đến năm 1957 ông được đi học đại học Khóa 3 Trường Đại học Nông nghiệp I. Ra trường năm 1962 ông tiếp tục công tác tại Vụ Trồng trọt đến năm 1965 ông đi B lần thứ 1 và là cán bộ tiểu ban Kinh tài Liên khu 5.

 Năm 1971 ông ra Bắc và trở về làm Trưởng phòng Lúa mầu Vụ Trồng trọt. Đến năm 1973 ông đi B lần thứ 2 vào công tác lại Liên khu 5. Năm 1977 ông về lại công tác tại Vụ Trồng trọt rổi đến năm 1982 ông được đề bạt làm Vụ trưởng Vụ Trồng trọt.

 Trải qua thực tế của những ngày công tác ở Khu 5, sau này học đại học đã tạo cho ông trở thành một kỹ sư nông nghiệp có kiến thức sâu và thực tế rộng. Ông là một cán bộ có năng lực chỉ đạo sản xuất và kỹ thuật trên bình diện vĩ mô. Trong nhiều năm làm lãnh đạo Vụ Trồng trọt, ông được đánh giá là một lãnh đạo năng động, sâu sát thực tế, sâu sát đồng ruộng, đã cho ông những gợi mở chính xác tham mưu cho lãnh đạo Bộ các chủ trương về chỉ đạo sản xuất, kỹ thuật, xử lý các tình huống phát sinh trong sản xuất nhanh nhạy và kịp thời. Có lần đi công tác với ông ở vùng đất ven biển chịu ảnh hưởng mặn ở Đồ Sơn, Kiến An (Hải Phòng) chúng tôi có nói với ông về giống lúa Cườm và Trằm rất chịu mặn ở đây, ông liền khoe và nói say sưa về giống lúa Đỏ quê ông chịu mặn 5-6 phần nghìn, đặc biệt lúa Sỏi có thể chịu được độ măn 1%.

 Ngoài tầm chỉ đạo bao quát, ông cùng anh em chuyên môn trong cơ quan chỉ đạo đi sâu đi sát các vấn đề về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu sản xuất ở Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung bộ. Riêng đồng bằng sông Cửu Long đẩy mạnh thâm canh lúa, phát huy lợi thế khai thác thủy lơi các công trình Ô môn-Xà no, Quản Lộ-Phụng Hiệp, Nam Măng Thít…

 Ở Đồng bằng sông Hồng lấy huyện Hải Hậu, Nam Định là điểm chỉ đạo thâm canh lúa. Ở cánh đồng Mường Thanh (Điện Biên), Mường Lò (Nghĩa Lộ) làm mô hình thâm canh lúa với giống IR36. Thay thế đến loại bỏ trong cơ cấu với giống lúa IR1820 ở Nghệ Tĩnh, IR17494 tại Thái Bình. Tuy là lãnh đạo nhưng trước hết ông là một cán bộ chuyên môn đã dành nhiều tâm sức chỉ đạo vấn dề an ninh lương thực quốc gia và các nông sản hướng tới xuất khẩu.

 Ông là người biết tranh thủ những nhà khoa học lớn như Bùi Huy Đáp, Đào Thế Tuấn, Vũ Tuyên Hoàng hay các nhà chuyên môn có nhiều kinh nghiệm trong công tác quản lý Nhà nước của ngành trồng trọt, đặc biệt là nhóm bộ tứ học ở Hoa Nam Học viện (Trung Quốc) là các ông Nguyễn Công Tạn, Trần Khải, Đoàn Triệu Nhạn, Bùi Văn Ích, nhưng không phải vì cây đa cây đề mà ông bỏ qua những chính kiến của mình khi gặp những vấn đề chưa thống nhất quan điểm chỉ đạo với các ông ấy.

 Về tác phong, có lẽ ấn tượng nhất là tính giản dị dễ hòa đồng với nông dân, với đồng nghiệp và cán bộ cấp dưới của ông. Là lãnh đạo cấp Vụ chưa có tiêu chuẩn ô tô riêng, nhiều khi công việc khẩn trương, ông đạp xe “phượng hoàng” đã cũ, có thể gọi là xe “cà rịch cà tàng” cũng được, chân đi dép râu của quê hương Bình Trị Thiên khói lửa ngày nào đến Sở Nông nghiệp Hà Tây làm việc với lãnh đạo Sở hoặc trực tiếp trao đổi chuyên môn với Phòng Trồng trọt của Sở. Ồng trao đổi, chuyện trò sôi nổi nhưng nhiều lúc cũng hóm hỉnh, hài hước như cái chất con người Thừa Thiên Huế, nhiều người thích nhưng cũng có người phật lòng không dám nói ra.

 Khi Vụ Sản xuất hợp nhất với Cục Bảo vệ thực vật thành lập Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật ông về hưu. Để ghi nhận công lao của ông Nhà nước đã tăng ông Huân chương Độc Lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng 3, Huân chương Quyết thắng hạng 3, Huân chương Chống Mỹ cứu nước hạng nhất và Huy chương vì Thế hệ trẻ.